CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 77 Ngày 30 tháng 9 năm 2026

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

21/09/2026 Quyết định số 129/2026/QĐ-UBND Quy định về cải tạo, chỉnh trang đối với các khu vực đô thị không bảo đảm hạ tầng giao thông hoặc nguồn nước phục vụ chữa cháy theo quy định của pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật trong hoạt động phòng cháy và chữa cháy trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên 3

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ CÔN MINH

15/09/2026 Nghị quyết số 01/2026/NQ-HĐND Quy định nội dung chi, mức chi đối với công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Côn Minh 8

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN KHÁNH

18/09/2026 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND Về việc ban hành Quy chế thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn xã Tân Khánh 16

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

18/09/2026	Văn bản hợp nhất số 01/2026/VBHN-QĐ-UBND Ban hành Quy chế phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh và quy định quy trình kiểm tra nội dung đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	49

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 129/2026/QĐ-UBND	*Thái Nguyên, ngày 21 tháng 9 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Quy định về cải tạo, chỉnh trang đối với các khu vực đô thị không bảo đảm hạ tầng giao thông hoặc nguồn nước phục vụ chữa cháy theo quy định của pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật trong hoạt động phòng cháy và chữa cháy trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ số 55/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2022/TT-BXD ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành QCVN 06:2022/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về An toàn cháy cho nhà và công trình;

Căn cứ Thông tư số 09/2023/TT-BXD ngày 16 tháng 10 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Sửa đổi 1:2023 QCVN 06:2022/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về An toàn cháy cho nhà và công trình;

Căn cứ Thông tư số 103/2025/TT-BCA ngày 04 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công an ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trang bị, bố trí phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ cho nhà và công trình;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 5541/TTr-SXD ngày 26 tháng 6 năm 2026 và Văn bản số 7177/SXD-QLN&HTKT ngày 06 tháng 8 năm 2026;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định Quy định về cải tạo, chỉnh trang đối với các khu vực đô thị không bảo đảm hạ tầng giao thông hoặc nguồn nước phục vụ chữa cháy theo quy định của pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật trong hoạt động phòng cháy và chữa cháy trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quyết định này quy định về cải tạo, chỉnh trang đối với các khu vực đô thị không bảo đảm hạ tầng giao thông hoặc nguồn nước phục vụ chữa cháy theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 55 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ số 55/2024/QH15.

2. Quyết định này áp dụng đối với cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân tham gia công tác cải tạo, chỉnh trang đối với các khu vực đô thị không bảo đảm hạ tầng giao thông hoặc nguồn nước phục vụ chữa cháy theo quy định của pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật trong hoạt động phòng cháy và chữa cháy trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

3. Những nội dung không quy định trong Quyết định này thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong Quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo các văn bản đó.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Đô thị hiện hữu là các đô thị đã được cấp có thẩm quyền công nhận hoặc xác định loại đô thị theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị; đô thị mở rộng là đô thị hiện hữu và khu vực mở rộng liền kề có phạm vi ranh giới được xác định theo quy hoạch chung đô thị được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Khu vực đô thị không bảo đảm hạ tầng giao thông phục vụ chữa cháy là khu vực thuộc đô thị hiện hữu được quy định tại khoản 1 Điều này có hệ thống đường giao thông không đáp ứng các yêu cầu về chiều rộng thông thủy, chiều cao thông thủy, kích thước của kết cấu chặn phía trên được quy định tại Mục 6.2 và không đảm bảo theo quy định tại Mục 6.5 QCVN 06:2022/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình (ban hành kèm theo Thông tư số 06/2022/TT-BXD ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng) và Sửa đổi 1:2023 QCVN 06:2022/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình (ban hành kèm theo Thông tư số 09/2023/TT-BXD ngày 16 tháng 10 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, viết tắt là QCVN 06:2022/BXD và Sửa đổi 1:2023 QCVN 06:2022/BXD).

3. Khu vực đô thị không bảo đảm nguồn nước phục vụ chữa cháy là khu vực đô thị không có hoặc có nguồn nước nhưng không đáp ứng các yêu cầu về:

a) Lưu lượng nước chữa cháy theo quy định tại Bảng H.1, Phụ lục H QCVN 10:2025/BCA;

b) Mạng lưới đường ống cấp nước được xây dựng chưa đáp ứng các yêu cầu quy định tại Mục H.1.4 QCVN 10:2025/BCA.

Điều 3. Quy định cụ thể

1. Cải tạo, chỉnh trang đối với khu vực đô thị không bảo đảm hạ tầng giao thông phục vụ chữa cháy: Nâng cấp, cải tạo đường đảm bảo chiều rộng thông thủy, chiều cao thông thủy, kích thước của kết cấu chặn phía trên được quy định tại Mục 6.2, Mục 6.5 QCVN 06:2022/BXD và Sửa đổi 1:2023 QCVN 06:2022/BXD.

2. Cải tạo, chỉnh trang đối với khu vực đô thị không bảo đảm nguồn nước phục vụ chữa cháy

a) Đối với khu vực không bảo đảm lưu lượng nước chữa cháy: Đơn vị quản lý hệ thống cấp nước chữa cháy khu vực này thực hiện nâng công suất cấp nước bảo đảm yêu cầu theo Bảng H.1 QCVN 10:2025/BCA hoặc bố trí bồn, bể trữ nước chữa cháy bảo đảm bán kính bảo vệ và yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Mục 2.3.2 và Mục H.1.5 QCVN 10:2025/BCA;

b) Đối với khu vực đã có mạng lưới cấp nước chữa cháy nhưng mạng lưới đường ống cấp nước chưa đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Mục H.1.4 QCVN 10:2025/BCA, đơn vị quản lý hệ thống cấp nước chữa cháy có trách nhiệm thực hiện nâng cấp, cải tạo mạng lưới đường ống cấp nước để bảo đảm đáp ứng các quy định của QCVN 10:2025/BCA;

c) Đối với khu vực chưa có mạng lưới cấp nước chữa cháy, Ủy ban nhân dân xã, phường nơi có khu vực cần cải tạo, chỉnh trang có trách nhiệm yêu cầu đơn vị cấp nước đã được ký thỏa thuận phân vùng cấp nước thực hiện đầu tư xây dựng mới mạng lưới đường ống cấp nước, bảo đảm đáp ứng các yêu cầu quy định tại Mục H.1.4 QCVN 10:2025/BCA.

3. Đối với khu vực đô thị không bảo đảm hạ tầng giao thông phục vụ chữa cháy, chưa thể thực hiện nâng cấp, cải tạo hạ tầng giao thông theo quy định tại khoản 1 Điều này thì phải thực hiện đảm bảo khoản 2 Điều này.

Điều 4. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân

1. Sở Xây dựng

a) Chủ trì tổ chức hướng dẫn việc triển khai thực hiện Quyết định này theo đúng quy định pháp luật hiện hành của Nhà nước;

b) Tổ chức kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện việc thực hiện nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp xã, các đơn vị cấp nước được quy định tại Quyết định này;

c) Hướng dẫn giải quyết các vấn đề phát sinh, vướng mắc (nếu có); trường hợp vượt thẩm quyền thì tổng hợp, tham mưu đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết theo quy định.

2. Công an tỉnh

a) Phối hợp với Sở Xây dựng hướng dẫn việc triển khai thực hiện Quyết định này theo đúng quy định của pháp luật;

b) Thường xuyên tổ chức kiểm tra, rà soát, thống kê đối với hạ tầng giao thông và nguồn nước phục vụ chữa cháy để đảm bảo theo quy định tại Điều 3 Quyết định này và quy định của pháp luật có liên quan;

c) Tham gia ý kiến về hồ sơ thiết kế có liên quan đến phương tiện, hệ thống phòng cháy và chữa cháy của các dự án cải tạo, chỉnh trang khu vực đô thị theo quy định.

3. Ủy ban nhân dân các xã, phường:

a) Tuyên truyền, phổ biến rộng rãi Quyết định này cho các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan trên phạm vi địa bàn quản lý được biết để thực hiện;

b) Rà soát các khu vực đô thị trên phạm vi địa bàn quản lý không bảo đảm hạ tầng giao thông hoặc nguồn nước phục vụ chữa cháy theo quy định của pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật trong hoạt động phòng cháy và chữa cháy; trên cơ sở kết quả rà soát, xác định các khu vực cần cải tạo, chỉnh trang, trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị có liên quan và xây dựng kế hoạch thực hiện. Tổ chức thực hiện các nội dung thuộc trách nhiệm, thẩm quyền theo kế hoạch; yêu cầu, kiến nghị các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện các nội dung thuộc trách nhiệm theo kế hoạch; theo dõi, đôn đốc việc thực hiện theo quy định;

c) Báo cáo các khó khăn, vướng mắc (nếu có) trong quá trình triển khai thực hiện Quyết định này về Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết.

4. Các đơn vị cấp nước

a) Tăng cường đầu tư, nâng cấp mở rộng hệ thống cấp nước trong vùng phục vụ; nâng cao chất lượng cấp nước để đảm bảo lưu lượng phục vụ chữa cháy theo quy định. Thực hiện việc đầu tư xây dựng, cải tạo mạng lưới cấp nước chữa cháy bảo đảm phù hợp với Quyết định này, quy định của pháp luật có liên quan;

b) Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống cấp nước tập trung và các họng, trụ nước chữa cháy.

5. Các tổ chức, cá nhân có liên quan:

a) Thực hiện việc đầu tư xây dựng, cải tạo chỉnh trang khu vực đô thị bảo đảm phù hợp với Quyết định này, quy định của pháp luật có liên quan;

b) Chấp hành các quy định về phòng cháy và chữa cháy trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

Điều 5. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2026.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Linh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **XÃ CÔN MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 01/2026/NQ-HĐND	*Côn Minh, ngày 15 tháng 9 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT

Quy định nội dung chi, mức chi đối với công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Côn Minh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15; Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 197/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội khóa XV về một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 289/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 197/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 148/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung tại Nghị định số 289/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 197/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 09/2023/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật;

Xét Tờ trình số 158/TTr-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã về dự thảo Nghị quyết quy định một số nội dung chi, mức chi đối với công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Côn Minh; Báo cáo thẩm tra số 80/BC-KTNS ngày 14 tháng 9 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân xã; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp.

Hội đồng nhân dân xã Côn Minh ban hành Nghị quyết quy định nội dung chi, mức chi đối với công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Côn Minh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định tổng mức chi, nội dung chi, mức chi, định mức khoán chi cho từng nhiệm vụ, hoạt động trong công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật đối với:

a) Nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã Côn Minh.

b) Quyết định của Ủy ban nhân dân xã Côn Minh.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ hoặc tham gia xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Côn Minh.

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Nội dung chi, mức khoán chi và định mức khoán chi đối với công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân xã và Ủy ban nhân dân xã

1. Tổng mức chi cho xây dựng văn bản mới hoặc thay thế nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã, quyết định của Ủy ban nhân dân xã như sau:

a) Nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã là 10.000.000 đồng/01 văn bản.

b) Quyết định của Ủy ban nhân dân xã là 8.000.000 đồng/01 văn bản.

2. Nội dung chi, mức khoán chi cho từng nhiệm vụ đối với xây dựng văn bản mới hoặc thay thế nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã, quyết định của Ủy ban nhân dân xã là văn bản quy phạm pháp luật thực hiện theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này.

3. Danh mục hoạt động, sản phẩm và định mức khoán chi trong công tác soạn thảo; thẩm định; tổng hợp, rà soát hồ sơ, thẩm tra, trình Hội đồng nhân dân xã, Ủy ban nhân dân xã thực hiện theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này.

4. Trường hợp xây dựng văn bản quy phạm pháp luật để sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị quyết Hội đồng nhân dân xã và quyết định của Ủy ban nhân dân xã thì áp dụng định mức khoán chi như sau:

a) Văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 02 văn bản quy phạm pháp luật trở lên thì áp dụng bằng tổng mức chi và mức khoán chi trong xây dựng 01 văn bản quy phạm pháp luật tương ứng tại phụ lục I; bằng định mức khoán chi cho từng nhiệm vụ, hoạt động trong công tác soạn thảo, thẩm định, tổng hợp, rà soát hồ sơ, thẩm tra, trình cấp có thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật tương ứng tại phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này.

b) Văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 01 văn bản quy phạm pháp luật thì áp dụng bằng 60% tổng mức chi và mức khoán chi trong xây dựng 01 văn bản quy phạm pháp luật tương ứng tại Phụ lục I; bằng 60% định mức khoán chi cho từng nhiệm vụ, hoạt động trong công tác soạn thảo, thẩm định, tổng hợp, rà soát hồ sơ, thẩm tra, trình cấp có thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật tương ứng tại phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này.

5. Trường hợp xây dựng văn bản quy phạm pháp luật bãi bỏ một phần hoặc bãi bỏ toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật thì áp dụng tổng mức chi bằng 30% tổng mức chi và mức khoán chi trong xây dựng 01 văn bản quy phạm pháp luật tương ứng tại Phụ lục I; bằng 30% định mức khoán chi cho từng nhiệm vụ, hoạt động trong công tác soạn thảo, thẩm định, tổng hợp, rà soát hồ sơ, thẩm tra, trình cấp có thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật tương ứng tại Phụ lục II kèm theo Nghị quyết này.

6. Người đứng đầu cơ quan chủ trì soạn thảo; cơ quan thẩm định; cơ quan tổng hợp, rà soát hồ sơ trình Hội đồng nhân dân xã, Ủy ban nhân dân xã văn bản quy phạm pháp luật, cơ quan thẩm tra văn bản quy phạm pháp luật căn cứ tình hình thực tế, tham chiếu định mức khoán chi cho từng lĩnh vực hoạt động tương ứng với các sản phẩm tại Phụ lục II kèm theo Nghị quyết này để quyết định mức chi đối với từng hoạt động, sản phẩm do đơn vị mình thực hiện, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả và không vượt mức khoán chi cho nhiệm vụ được giao quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này.

7. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền quyết định thay đổi, tạm dừng hoặc chấm dứt nhiệm vụ xây dựng văn bản quy phạm pháp luật thì nội dung nhiệm vụ, hoạt động đã thực hiện theo đúng quy định trước thời điểm quyết định thay đổi, tạm dừng hoặc chấm dứt được thanh, quyết toán theo sản phẩm là kết quả nhiệm vụ, hoạt động đã thực hiện, tương ứng định mức khoán chi quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 3. Nguồn kinh phí

1. Kinh phí thực hiện Nghị quyết này do ngân sách xã bảo đảm và được bố trí trong dự toán chi thường xuyên hằng năm của các cơ quan, đơn vị được giao

nhiệm vụ xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã theo phân cấp ngân sách hiện hành.

2. Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng, thanh toán và quyết toán kinh phí thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân xã tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban Hội đồng nhân dân xã, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân xã và các đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2026.

2. Trường hợp các văn bản được viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân xã Côn Minh khóa XXI, nhiệm kỳ 2026 - 2031, kỳ họp thứ Bảy (Kỳ họp để giải quyết các công việc phát sinh đột xuất) thông qua ngày 15 tháng 9 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Ngọc Cương

Phụ lục I

MỨC KHOÁN CHI CHO TỪNG NHIỆM VỤ ĐỐI VỚI XÂY DỰNG VĂN BẢN MỚI, THAY THẾ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ, ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2026/NQ-HĐND ngày 15 tháng 9 năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã Côn Minh)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Loại văn bản	Tổng mức chi	Nhiệm vụ soạn thảo[1]	Nhiệm vụ thẩm định[2]	Nhiệm vụ tổng hợp, rà soát hồ sơ trình HĐND, UBND[3]	Nhiệm vụ thẩm tra, trình thông qua[4]
1	Nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã	10.000	6.500	1.500	1.000	1.000
2	Quyết định của Ủy ban nhân dân xã	8.000	5.500	1.500	1.000	

[1] Cơ quan chủ trì soạn thảo là đơn vị dự toán.

[2] Văn phòng HĐND&UBND xã là đơn vị dự toán

[3] Văn phòng HĐND&UBND xã là đơn vị dự toán

[4] Văn phòng HĐND&UBND xã là đơn vị dự toán

Phụ lục II

DANH MỤC HOẠT ĐỘNG, SẢN PHẨM VÀ ĐỊNH MỨC KHOÁN CHI TRONG CÔNG TÁC SOẠN THẢO; THẨM ĐỊNH; TỔNG HỢP, RÀ SOÁT HỒ SƠ, THẨM TRA, TRÌNH HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ, ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2026/NQ-HĐND ngày 15 tháng 9 năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã Côn Minh)

STT	Hoạt động	Sản phẩm	Định mức khoán chi (nghìn đồng)	
			Nghị quyết của HĐND xã	Quyết định của UBND xã
I	**NHIỆM VỤ SOẠN THẢO**			
1	Xây dựng Tờ trình của cơ quan chủ trì soạn thảo trình Ủy ban nhân dân xin chủ trương xây dựng dự thảo văn bản; Tờ trình đăng ký xây dựng dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân; dự thảo Tờ trình và các tài liệu có liên quan.	Dự thảo Tờ trình/Tờ trình	1.000	1.000
2	Xây dựng dự thảo văn bản quy phạm pháp luật (dự thảo sơ bộ, dự thảo do Tổ soạn thảo thống nhất và dự thảo báo cáo lãnh đạo cơ quan chủ trì soạn thảo trước khi xin ý kiến, đăng tải công khai hoặc đánh giá tác động ảnh hưởng)	Dự thảo văn bản quy phạm pháp luật	2.500	2.000
3	Các nhóm hoạt động liên quan đến tổ chức lấy ý kiến dự thảo, đăng tải trên môi trường điện tử, bao gồm:		1.500	1.300
3.1	*Xây dựng bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo*	*Bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo*	*500*	*400*
3.2	*Xây dựng bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý*	*Bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý*	*500*	*400*

STT	Hoạt động	Sản phẩm	Định mức khoán chi (nghìn đồng)	
			Nghị quyết của HĐND xã	Quyết định của UBND xã
3.3	*Chi hỗ trợ cho các cơ quan, đơn vị có ý kiến góp ý (không bao gồm cơ quan, đơn vị nhất trí với dự thảo)*[5]	*Văn bản góp ý của các cơ quan, đơn vị*	*500*	*500*
4	Xây dựng báo cáo tổng hợp, tiếp thu giải trình ý kiến thẩm định	Báo cáo tổng hợp, tiếp thu giải trình ý kiến thẩm định	500	400
5	Xây dựng báo cáo tiếp thu giải trình ý kiến thẩm tra	Báo cáo tiếp thu giải trình ý kiến thẩm tra	500	400
6	Hoàn thiện dự thảo văn bản sau thẩm định	Dự thảo văn bản được hoàn thiện sau thẩm định	500	400
Tổng I			***6.500***	***5.500***
II	**NHIỆM VỤ THẨM ĐỊNH**			
	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã thẩm định độc lập hoặc tổ chức Tổ thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định hoặc lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản. Trường hợp tổ chức Tổ thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định, Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã mời đại diện phòng Kinh tế, phòng Văn hóa - Xã hội, cơ quan, tổ chức có liên quan, chuyên gia,… tham gia cuộc họp Tổ thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định	Một hoặc một số sản phẩm như sau: - Dự thảo Báo cáo thẩm định sơ bộ của chuyên viên/ý kiến thẩm định của Phòng chuyên môn hoặc tổ thẩm định (nếu có) - Báo cáo thẩm định chính thức của Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã - Văn bản, biên bản họp - Ý kiến bằng văn bản hoặc ý kiến thể hiện trong biên bản cuộc họp	1.500	1.500

STT	Hoạt động	Sản phẩm	Định mức khoán chi (nghìn đồng)	
			Nghị quyết của HĐND xã	Quyết định của UBND xã
Tổng II			***1.500***	***1.500***
III	**TỔNG HỢP, RÀ SOÁT HỒ SƠ VÀ TRÌNH CẤP CÓ THẨM QUYỀN**			
1	Chuẩn bị tài liệu phục vụ phiên họp Ủy ban nhân dân xã; lấy ý kiến thành viên Ủy ban nhân dân xã, lãnh đạo Ủy ban nhân dân xã	Phiếu lấy ý kiến thành viên Ủy ban nhân dân xã, lãnh đạo Ủy ban nhân dân xã hoặc Kết luận của Ủy ban nhân dân xã.	500	500
2	Hoàn thiện hồ sơ sau khi có ý kiến thành viên Ủy ban nhân dân xã, lãnh đạo Ủy ban nhân dân xã	Hồ sơ trình dự thảo văn bản quy phạm pháp luật sau khi có ý kiến thành viên Ủy ban nhân dân xã, lãnh đạo Ủy ban nhân dân xã.	500	500
	Tổng III		**1.000**	**1.000**
IV	**NHIỆM VỤ THẨM TRA, TRÌNH THÔNG QUA**			
1	Xây dựng báo cáo thẩm tra trình kỳ họp	Báo cáo thẩm tra	500	
2	Hoàn thiện dự thảo Nghị quyết và trình ký chứng thực, ban hành	Nghị quyết	500	
Tổng IV			***1.000***	
Tổng I + II + III + IV			***10.000***	***8.000***

[5] Mức chi hỗ trợ tại mục 3.3 là tổng kinh phí hỗ trợ tối đa cho tất cả các cơ quan, đơn vị có ý kiến góp ý (không bao gồm cơ quan, đơn vị nhất trí với dự thảo)

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN KHÁNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 01/2026/QĐ-UBND	*Tân Khánh, ngày 18 tháng 9 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Quy chế thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn xã Tân Khánh

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN KHÁNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở số 10/2022/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Luật Công đoàn, Luật Thanh niên và Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở ngày 27/6/2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 ngày 19/02/2025; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15 ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 59/2023/NĐ-CP ngày 14/8/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở;

Căn cứ Nghị định số 61/2023/NĐ-CP ngày 16/8/2023 của Chính phủ về xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư;

Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 29/3/2026 của HĐND tỉnh Thái Nguyên quyết định các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Căn cứ Quyết định số 589/QĐ-UBND ngày 07/04/2026 của Ủy ban nhân dân xã Tân Khánh về việc ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân xã Tân Khánh, nhiệm kỳ 2026-2030;

Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 26/6/2026 của Hội đồng nhân dân xã quyết định các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn xã Tân Khánh;

Theo đề nghị của Phòng Văn hóa - Xã hội tại Tờ trình số 293/TTr-VHXH ngày 16 tháng 9 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn xã Tân Khánh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28/9/2026.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã, Trưởng phòng Văn hóa - Xã hội; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân xã và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn xã chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Trần Thị Tuyên

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN KHÁNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ
Thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn xã Tân Khánh
(Kèm theo Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 18/9/2026 của Ủy ban nhân dân xã Tân Khánh)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

- Phạm vi điều chỉnh: Quy chế này quy định về nội dung, cách thức thực hiện dân chủ ở xã Tân Khánh; trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân trên địa bàn xã trong việc bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở xã Tân Khánh.

- Đối tượng áp dụng: Mọi công dân cư trú trên địa bàn xã; các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân trên địa bàn xã có liên quan đến thực hiện dân chủ cơ sở xã Tân Khánh.

Điều 2. Nguyên tắc thực hiện dân chủ ở cơ sở

1. Bảo đảm quyền của công dân được biết, tham gia ý kiến, quyết định và kiểm tra, giám sát việc thực hiện dân chủ ở cơ sở.

2. Bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước, vai trò nòng cốt của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong thực hiện dân chủ ở cơ sở.

3. Thực hiện dân chủ ở cơ sở trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật; bảo đảm trật tự, kỷ cương, không cản trở hoạt động bình thường của UBND xã.

4. Bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

5. Bảo đảm công khai, minh bạch, tăng cường trách nhiệm giải trình trong quá trình thực hiện dân chủ ở cơ sở.

6. Tôn trọng ý kiến đóng góp của Nhân dân, kịp thời giải quyết kiến nghị, phản ánh của Nhân dân.

Điều 3. Phạm vi thực hiện dân chủ ở cơ sở

1. Mọi công dân thực hiện dân chủ tại xóm nơi mình cư trú của xã Tân Khánh.

2. Công dân là cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đồng thời thực hiện dân chủ tại cơ quan, đơn vị mình công tác.

Điều 4. Quyền của công dân trong thực hiện dân chủ ở cơ sở

1. Được công khai thông tin và yêu cầu cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời theo quy định của pháp luật.

2. Đề xuất sáng kiến, tham gia ý kiến, bàn và quyết định đối với các nội dung thực hiện dân chủ ở cơ sở theo quy định của Quy chế này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Kiểm tra, giám sát, kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo, khởi kiện đối với các quyết định, hành vi vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở theo quy định của pháp luật.

4. Được công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp trong thực hiện dân chủ ở cơ sở theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Nghĩa vụ của công dân trong thực hiện dân chủ

1. Tuân thủ quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

2. Tham gia ý kiến về các nội dung được đưa ra lấy ý kiến ở cơ sở theo quy định của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Chấp hành quyết định của cộng đồng dân cư, chính quyền địa phương, cơ quan, đơn vị, tổ chức có sử dụng lao động.

4. Kịp thời kiến nghị, phản ánh, tố cáo đến cơ quan có thẩm quyền khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

5. Tôn trọng và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

Điều 6. Quyền thụ hưởng của công dân

1. Được Nhà nước và pháp luật công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm thực hiện quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội. Được bảo đảm thực hiện các quyền về thực hiện dân chủ ở cơ sở theo quy định của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Được thông tin đầy đủ, kịp thời về các quyền và lợi ích hợp pháp, chính sách an sinh xã hội, phúc lợi xã hội theo quy định của pháp luật và quyết định của chính quyền địa phương ở nơi mình cư trú.

3. Được thụ hưởng thành quả đổi mới, phát triển kinh tế - xã hội, chế độ an sinh xã hội, sự an toàn, ổn định của đất nước, của địa phương và kết quả thực hiện dân chủ ở nơi mình cư trú.

4. Được tạo điều kiện để tham gia học tập, công tác, lao động, sản xuất, kinh doanh, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của bản thân, gia đình và cộng đồng.

Điều 7. Các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở

1. Bồi dưỡng, nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho người được giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

2. Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở; nâng cao nhận thức cộng đồng về việc bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở.

3. Nâng cao vai trò nêu gương của người đứng đầu, cán bộ lãnh đạo, quản lý, đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức, người hoạt động không chuyên trách ở xã, ở xóm trong việc thực hiện dân chủ và bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở; lấy mức độ thực hiện dân chủ ở cơ sở của chính quyền địa phương làm căn cứ đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ.

4. Kịp thời biểu dương, khen thưởng các gương điển hình, có nhiều thành tích trong việc phát huy và tổ chức thực hiện tốt dân chủ ở cơ sở; phát hiện và xử lý nghiêm cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

5. Hỗ trợ, khuyến khích ứng dụng công nghệ thông tin, khoa học - kỹ thuật, trang bị phương tiện kỹ thuật và bảo đảm các điều kiện cần thiết khác cho việc tổ chức thực hiện dân chủ ở cơ sở phù hợp với tiến trình xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số, xã hội số.

Điều 8. Các hành vi bị nghiêm cấm trong thực hiện dân chủ ở cơ sở

1. Gây khó khăn, phiền hà hoặc cản trở, đe dọa công dân thực hiện dân chủ ở cơ sở.

2. Bao che, cản trở, trù dập hoặc thiếu trách nhiệm trong việc giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo; tiết lộ thông tin về người tố cáo, người cung cấp thông tin về hành vi vi phạm có liên quan đến việc thực hiện dân chủ ở cơ sở.

3. Lợi dụng việc thực hiện dân chủ ở cơ sở để thực hiện hành vi xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

4. Lợi dụng việc thực hiện dân chủ ở cơ sở để xuyên tạc, vu khống, gây mâu thuẫn, kích động bạo lực, phân biệt vùng, miền, giới tính, tôn giáo, dân tộc, gây thiệt hại cho cá nhân, cơ quan, đơn vị, tổ chức.

Điều 9. Xử lý vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở

1. Cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính, áp dụng biện pháp xử lý hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức vi phạm quy định của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở và quy định khác của pháp luật có liên quan đến thực hiện dân chủ ở cơ sở thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

3. Cán bộ, công chức, viên chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn vi phạm quy định của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở, xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường, bồi hoàn theo quy định của pháp luật.

4. Việc xử phạt vi phạm hành chính, xử lý kỷ luật đối với các hành vi vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Chương II
THỰC HIỆN DÂN CHỦ Ở CƠ SỞ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ
MỤC 1
CÔNG KHAI THÔNG TIN XÃ

Điều 10. Những nội dung công khai

Trừ các thông tin thuộc bí mật nhà nước hoặc thông tin chưa được công khai theo quy định của pháp luật, Ủy ban nhân dân xã phải công khai các nội dung sau đây:

1. Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của xã, phương án chuyển dịch cơ cấu kinh tế hằng năm của Ủy ban nhân dân xã và kết quả thực hiện;

2. Số liệu, báo cáo thuyết minh dự toán ngân sách nhà nước, kế hoạch hoạt động tài chính của Ủy ban nhân dân xã trình Hội đồng nhân dân xã; dự toán ngân sách, kế hoạch hoạt động tài chính đã được Hội đồng nhân dân xã quyết định; số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách của xã định kỳ theo quý, 06 tháng, hằng năm; quyết toán ngân sách nhà nước và kết quả thực hiện các hoạt động tài chính khác đã được Hội đồng nhân dân xã phê chuẩn; kết quả thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước (nếu có);

3. Dự án, công trình đầu tư trên địa bàn của xã và tiến độ thực hiện; kế hoạch thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất để thực hiện dự án, công trình đầu tư trên địa bàn xã; kế hoạch quản lý, sử dụng quỹ đất do Ủy ban nhân dân xã quản lý; kế hoạch cho thuê đất thuộc quỹ đất nông nghiệp sử dụng;

4. Quy chế thực hiện dân chủ ở xã; nhiệm vụ, quyền hạn của cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách ở xã; quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân xã;

5. Việc quản lý và sử dụng các loại quỹ, khoản đầu tư, tài trợ theo chương trình, dự án đối với xã; các khoản huy động Nhân dân đóng góp;

6. Tình hình đầu tư xây dựng, mua sắm, giao, thuê, sử dụng, thu hồi, điều chuyển, chuyển đổi công năng, bán, thanh lý, tiêu hủy và hình thức xử lý khác đối với tài sản công do xã quản lý; tình hình khai thác nguồn lực tài chính từ tài sản công của Ủy ban nhân dân xã;

7. Chủ trương, chính sách, kế hoạch, tiêu chí, đối tượng, quy trình bình xét và kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ, trợ cấp, tín dụng để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, phát triển sản xuất, hỗ trợ xây dựng nhà ở, cấp thẻ bảo hiểm y tế và các chính sách an sinh xã hội khác được tổ chức triển khai trên địa bàn xã;

8. Thông tin về phạm vi, đối tượng, cách thức bình xét, xác định đối tượng, mức hỗ trợ, thời gian, thủ tục thực hiện phân phối các khoản hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để khắc phục khó khăn do thiên tai, dịch bệnh, sự cố, thảm họa hoặc để hỗ trợ bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo trên địa bàn xã; việc quản lý, sử dụng các nguồn đóng góp, quyên góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài dành cho các đối tượng trên địa bàn xã;

9. Số lượng, đối tượng, tiêu chuẩn gọi nhập ngũ; danh sách công dân đủ điều kiện nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân; danh sách công dân được gọi nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân; danh sách tạm hoãn gọi nhập ngũ, miễn gọi nhập ngũ trên địa bàn xã;

10. Kết quả thanh tra, kiểm tra, giải quyết các vụ việc tham nhũng, tiêu cực, vi phạm kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức, người hoạt động không chuyên trách ở xóm; kết quả lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Trưởng ban của Hội đồng nhân dân xã, Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các Ủy viên Ủy ban nhân dân xã;

11. Kế hoạch lấy ý kiến Nhân dân, nội dung lấy ý kiến, kết quả tổng hợp ý kiến và giải trình, tiếp thu ý kiến của Nhân dân đối với những nội dung Ủy ban nhân dân xã đưa ra lấy ý kiến Nhân dân quy định tại Điều 25 của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở;

12. Đối tượng, mức thu các loại phí, lệ phí và nghĩa vụ tài chính khác do Ủy ban nhân dân xã trực tiếp thu;

13. Các thủ tục hành chính, thủ tục giải quyết công việc liên quan đến tổ chức, cá nhân do Ủy ban nhân dân xã trực tiếp thực hiện;

14. Nội dung khác theo quy định của pháp luật và quy chế thực hiện dân chủ ở xã.

Điều 11. Hình thức và thời điểm công khai thông tin

1. Các hình thức công khai thông tin bao gồm:

a) Niêm yết thông tin tại cơ quan, đơn vị;

b) Đăng tải trên Trang thông tin điện tử của xã;

c) Phát tin trên hệ thống truyền thanh của xã;

d) Thông qua Trưởng xóm để thông báo đến công dân;

đ) Gửi văn bản đến công dân;

e) Thông qua hội nghị trao đổi, đối thoại giữa Ủy ban nhân dân xã với Nhân dân;

g) Thông qua việc tiếp công dân, tiếp xúc cử tri, hoạt động của người phát ngôn của Ủy ban nhân dân xã theo quy định của pháp luật;

h) Thông báo đến Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã và các tổ chức chính trị - xã hội ở xã để tổ chức phổ biến, tuyên truyền đến hội viên, đoàn viên ở cơ sở;

i) Thông qua mạng viễn thông, mạng xã hội hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật, bảo đảm phù hợp với mức độ ứng dụng công nghệ thông tin tại xã, tại xóm;

k) Các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

2. Thời điểm công khai thông tin đối với từng lĩnh vực được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan. Trường hợp pháp luật chưa có quy định thì chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định, văn bản của cơ quan có thẩm quyền về nội dung cần công khai, Ủy ban nhân dân xã phải tổ chức công khai thông tin.

Điều 12. Lựa chọn hình thức công khai thông tin

1. Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm đăng tải trên Trang thông tin điện tử của xã thông tin quy định tại Điều 10 của Quy chế này.

2. Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm niêm yết thông tin quy định tại các khoản 1, 2, 3, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 và 12 Điều 10 của Quy chế này tại trụ sở Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã, tại nhà văn hóa và các điểm sinh hoạt cộng đồng ở xóm. Thời gian niêm yết thông tin ít nhất là 30 ngày liên tục kể từ ngày niêm yết, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Thông tin quy định tại khoản 4 và khoản 13 Điều 10 của Quy chế này phải được niêm yết thường xuyên tại trụ sở Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã và được cập nhật khi có sự thay đổi. Danh sách các nội dung đã được thực hiện công khai kèm theo hình thức, thời gian thực hiện được lập, cập nhật theo từng quý và niêm yết tại trụ sở Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã, tại nhà văn hóa và các điểm sinh hoạt cộng đồng ở xóm.

3. Thông tin quy định tại các khoản 7, 8, 9, 10, 11 và 12 Điều 10 của Quy chế này được công khai trên hệ thống truyền thanh của xã trong thời hạn ít nhất là 03 ngày liên tục.

4. Thông tin quy định tại khoản 3 Điều này được gửi đến Trưởng xóm để thông báo đến Nhân dân. Việc thông báo thông tin đến Nhân dân quy định tại khoản này được thực hiện thông qua một hoặc nhiều hình thức, gồm thông báo tại cuộc họp của cộng đồng dân cư, cuộc họp, sinh hoạt của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và các tổ chức, đoàn thể khác ở xóm; thông báo trực tiếp hoặc gửi văn bản thông báo đến từng hộ gia đình; thông qua tin nhắn đến đại diện hộ gia đình hoặc sử dụng mạng xã hội hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật và đã được cộng đồng dân cư thống nhất lựa chọn.

5. Cùng với việc thực hiện công khai thông tin bằng các hình thức quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này, Ủy ban nhân dân xã có thể quyết định lựa chọn thêm các hình thức công khai thông tin khác quy định tại khoản 1 Điều 10 của Quy chế này phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương, bảo đảm để Nhân dân tiếp cận thông tin chính xác, đầy đủ, kịp thời, thuận lợi.

6. Trường hợp pháp luật có quy định khác về hình thức, cách thức thực hiện công khai đối với nội dung thông tin cụ thể thì áp dụng theo quy định đó.

Điều 13. Trách nhiệm tổ chức thực hiện việc công khai thông tin

1. Ủy ban nhân dân xã có kế hoạch thực hiện việc công khai thông tin, nêu rõ nội dung thông tin cần công khai, hình thức công khai, thời điểm, thời hạn công khai và trách nhiệm tổ chức thực hiện.

2. Ủy ban nhân dân xã cung cấp thông tin theo yêu cầu của công dân theo quy định của Luật Tiếp cận thông tin đối với thông tin trong thời hạn công khai nhưng chưa được công khai, thông tin hết thời hạn công khai theo quy định của pháp luật hoặc thông tin đang được công khai nhưng vì lý do bất khả kháng người yêu cầu không thể tiếp cận được.

3. Ủy ban nhân dân xã tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân xã về quá trình và kết quả thực hiện các nội dung công khai thông tin tại kỳ họp thường lệ gần nhất, đồng thời gửi Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã để giám sát.

MỤC 2
NHÂN DÂN BÀN VÀ QUYẾT ĐỊNH

Điều 14. Những nội dung Nhân dân bàn và quyết định

1. Chủ trương và mức đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng, các công trình công cộng trong phạm vi địa bàn xã, ở xóm do Nhân dân đóng góp toàn bộ hoặc một phần kinh phí, tài sản, công sức.

2. Việc thu, chi, quản lý các khoản đóng góp của Nhân dân tại cộng đồng dân cư ngoài các khoản đã được pháp luật quy định; việc thu, chi, quản lý các khoản kinh phí, tài sản do cộng đồng dân cư được giao quản lý hoặc được tiếp nhận từ các nguồn thu, tài trợ, ủng hộ hợp pháp khác.

3. Nội dung hương ước, quy ước của xóm.

4. Bầu, cho thôi làm Trưởng xóm.

5. Bầu, cho thôi làm thành viên Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng.

6. Các công việc tự quản khác trong nội bộ cộng đồng dân cư không trái với quy định của pháp luật, phù hợp với thuần phong, mỹ tục và đạo đức xã hội. Những việc cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tham gia ý kiến

Điều 15. Đề xuất nội dung để Nhân dân bàn và quyết định

1. Đối với các nội dung có phạm vi thực hiện trong địa bàn xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã sau khi thống nhất với Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã quyết định nội dung, lựa chọn hình thức và chỉ đạo, hướng dẫn Trưởng xóm các xóm trên địa bàn tổ chức để Nhân dân bàn và quyết định.

2. Đối với các nội dung chỉ có phạm vi thực hiện trong thôn, Trưởng xóm sau khi thống nhất với Trưởng ban Công tác Mặt trận ở xóm đề xuất nội dung để cộng đồng dân cư bàn và quyết định.

3. Công dân cư trú tại xóm có sáng kiến đề xuất về nội dung quy định tại Điều 15 của Quy chế này và được ít nhất là 10% tổng số hộ gia đình tại xóm đồng thuận thì gửi đề xuất đến Trưởng xóm để đưa ra cộng đồng dân cư bàn và quyết định nếu không trái với quy định của pháp luật, phù hợp với thuần phong, mỹ tục và đạo đức xã hội.

Trường hợp sáng kiến của công dân chưa có đủ 10% tổng số hộ gia đình ở xóm đồng thuận nhưng xét thấy có thể mang lại lợi ích cho cộng đồng dân cư và được Ban Công tác Mặt trận ở xóm tán thành thì Trưởng xóm đưa ra để cộng đồng dân cư bàn và quyết định.

Việc thu thập ý kiến đồng thuận của các hộ gia đình có thể thực hiện trực tiếp tại cuộc họp của cộng đồng dân cư, bằng văn bản thể hiện ý kiến đồng ý của đại diện hộ gia đình hoặc hình thức thể hiện ý kiến khác phù hợp với điều kiện thực tế tại cộng đồng dân cư. Công dân có sáng kiến chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của số lượng và danh sách hộ gia đình đồng thuận. Ý kiến đồng thuận với sáng kiến của công dân có giá trị trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày thể hiện ý kiến.

Điều 16. Hình thức Nhân dân bàn và quyết định

1. Tùy theo nội dung được đề xuất, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, Trưởng xóm tổ chức để Nhân dân ở xóm bàn và quyết định bằng một trong các hình thức sau đây:

a) Tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư;

b) Phát phiếu lấy ý kiến của từng hộ gia đình;

c) Biểu quyết trực tuyến phù hợp với mức độ ứng dụng công nghệ thông tin và được cộng đồng dân cư thống nhất lựa chọn.

2. Việc bàn, quyết định các nội dung quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều 14 của Quy chế này phải được thực hiện tại cuộc họp của cộng đồng dân cư, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 18 của Quy chế này. Hình thức phát phiếu lấy ý kiến của từng hộ gia đình được thực hiện trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 18 của Quy chế này.

Hình thức biểu quyết trực tuyến chỉ áp dụng trong trường hợp cộng đồng dân cư quyết định các công việc quy định tại khoản 6 Điều 14 của Quy chế này mà Trưởng xóm sau khi thống nhất với Ban công tác Mặt trận ở xóm thấy không cần thiết tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư hoặc phát phiếu lấy ý kiến của từng hộ gia đình.

3. Trường hợp pháp luật có quy định khác về việc tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định thì thực hiện theo quy định đó.

Điều 17. Tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư

1. Cuộc họp của cộng đồng dân cư do Trưởng xóm triệu tập và chủ trì tổ chức; trường hợp cuộc họp để bầu, cho thôi làm Trưởng xóm thì thực hiện theo quy định của Chính phủ. Trường hợp khuyết Trưởng xóm thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã chỉ định đại diện Ban Công tác Mặt trận ở xóm hoặc triệu tập viên là công dân có uy tín cư trú tại xóm đó để triệu tập và tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư. Thành phần tham dự cuộc họp của cộng đồng dân cư gồm Trưởng xóm, Ban công tác Mặt trận ở xóm, đại diện các hộ gia đình trong xóm.

2. Đại diện hộ gia đình là người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, có khả năng đại diện được cho các thành viên hộ gia đình; trường hợp hộ gia đình không có người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ thì đại diện hộ gia đình là người được các thành viên hộ gia đình thống nhất đề cử hoặc ủy nhiệm.

3. Trường hợp xóm có từ 200 hộ gia đình trở lên hoặc có địa bàn dân cư sinh sống không tập trung thì có thể tổ chức các cuộc họp theo từng cụm dân cư. Trưởng xóm có thể ủy quyền cho thành viên Ban Công tác Mặt trận xóm hoặc một công dân có uy tín cư trú tại cụm dân cư chủ trì, điều hành cuộc họp của cụm dân cư và báo cáo kết quả với Trưởng xóm để tổng hợp vào kết quả chung của toàn xóm.

4. Trình tự tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư được thực hiện như sau:

a) Người chủ trì cuộc họp tuyên bố lý do, nêu mục đích, yêu cầu, nội dung cuộc họp; giới thiệu người để cuộc họp biểu quyết cử làm thư ký;

b) Người chủ trì cuộc họp trình bày những nội dung đưa ra để xem xét, thảo luận tại cuộc họp;

c) Những người tham gia cuộc họp thảo luận;

d) Người chủ trì cuộc họp tổng hợp chung các ý kiến thảo luận tại cuộc họp; đề xuất các nội dung và phương án biểu quyết đối với các nội dung đã được thảo luận. Việc biểu quyết được thực hiện bằng hình thức giơ tay hoặc bỏ phiếu kín do các thành viên tham dự cuộc họp quyết định. Trường hợp bỏ phiếu kín thì cuộc họp bầu ra Ban kiểm phiếu để thực hiện việc tổ chức bỏ phiếu kín;

đ) Người chủ trì cuộc họp công bố kết quả biểu quyết và kết luận cuộc họp.

Điều 18. Phát phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình

1. Trưởng xóm tổ chức gửi phiếu biểu quyết đến từng hộ gia đình để lấy ý kiến biểu quyết về các nội dung có phạm vi thực hiện trong xóm hoặc trong địa bàn xã đối với các trường hợp sau đây:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã quyết định lựa chọn hình thức phát phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình đối với nội dung có phạm vi thực hiện trong địa bàn xã;

b) Cộng đồng dân cư đã tổ chức cuộc họp mà không có đủ đại diện của số hộ gia đình tham dự để có thể đạt tỷ lệ biểu quyết tán thành tối thiểu quy định tại khoản 1 Điều 20 của Quy chế này;

c) Các trường hợp khác do Trưởng xóm quyết định sau khi đã thống nhất với Ban công tác Mặt trận ở xóm.

2. Trưởng xóm phối hợp với Trưởng ban Công tác Mặt trận ở xóm xây dựng kế hoạch tổ chức phát phiếu lấy ý kiến; thành lập Tổ phát phiếu lấy ý kiến có từ 03 đến 05 thành viên và công khai thông tin đến Nhân dân ở xóm về nội dung lấy ý kiến, thời điểm, thời hạn lấy ý kiến, thành phần Tổ phát phiếu lấy ý kiến chậm nhất là 02 ngày trước ngày thực hiện việc phát phiếu lấy ý kiến.

3. Mỗi hộ gia đình được phát 01 phiếu lấy ý kiến. Tổ phát phiếu có nhiệm vụ gửi phiếu lấy ý kiến trực tiếp đến từng hộ gia đình, tổ chức thu phiếu theo đúng thời hạn đã được xác định và tổng hợp đầy đủ, khách quan kết quả phiếu lấy ý kiến.

Điều 19. Quyết định của cộng đồng dân cư

1. Quyết định của cộng đồng dân cư được thể hiện bằng văn bản dưới hình thức nghị quyết, biên bản cuộc họp, bản ghi nhớ, bản thỏa thuận của cộng đồng dân cư. Trường hợp pháp luật không quy định cụ thể về hình thức văn bản thì Trưởng xóm lựa chọn hình thức văn bản của cộng đồng dân cư phù hợp với nội dung quyết định và phong tục, tập quán, điều kiện thực tế của cộng đồng dân cư sau khi thống nhất với Trưởng ban công tác Mặt trận ở xóm.

2. Quyết định của cộng đồng dân cư gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Thời gian cộng đồng dân cư bàn và quyết định;

b) Tổng số hộ gia đình thuộc cộng đồng dân cư; số người đại diện hộ gia đình có mặt; số hộ gia đình không có người đại diện tham dự;

c) Nội dung cộng đồng dân cư bàn;

d) Hình thức cộng đồng dân cư quyết định;

đ) Kết quả biểu quyết tại cuộc họp hoặc tổng hợp phiếu lấy ý kiến, kết quả biểu quyết trực tuyến của hộ gia đình;

e) Nội dung quyết định của cộng đồng dân cư;

g) Chữ ký của Trưởng xóm, Trưởng ban công tác Mặt trận ở xóm và 02 đại diện của các hộ gia đình.

3. Chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày cộng đồng dân cư tổ chức họp biểu quyết hoặc kể từ ngày kết thúc thời hạn lấy ý kiến bằng phiếu, biểu quyết trực tuyến, quyết định đã được cộng đồng dân cư biểu quyết thông qua phải được gửi đến Ủy ban nhân dân xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã.

Điều 20. Hiệu lực của quyết định của cộng đồng dân cư

1. Quyết định của cộng đồng dân cư về nội dung quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 14 của Quy chế này được thông qua khi có từ hai phần ba tổng số đại diện hộ gia đình trở lên trong xóm tán thành. Quyết định của cộng đồng dân cư về nội dung quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 14 của Quy chế này có phạm vi thực hiện trong địa bàn xã được thông qua khi có từ hai phần ba tổng số xóm trở lên tán thành. Quyết định của cộng đồng dân cư về nội dung quy định tại các khoản 3, 4, 5 và 6 Điều 14 của Quy chế này được thông qua khi có trên 50% tổng số đại diện hộ gia đình trong xóm tán thành.

2. Quyết định của cộng đồng dân cư về nội dung quy định tại các khoản 1, 2 và 6 Điều 14 của Quy chế này có phạm vi thực hiện trong xóm có hiệu lực kể từ ngày được cộng đồng dân cư biểu quyết thông qua.

Đối với quyết định của cộng đồng dân cư về nội dung quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 14 của Quy chế này có phạm vi thực hiện trong địa bàn xã, thì thời điểm có hiệu lực do Ủy ban nhân dân xã quyết định trên cơ sở tổng hợp kết quả biểu quyết của cộng đồng dân cư.

Quyết định của cộng đồng dân cư về nội dung quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 14 của Quy chế này có hiệu lực kể từ ngày Ủy ban nhân dân xã ban hành quyết định công nhận.

Quyết định của cộng đồng dân cư về nội dung quy định tại khoản 5 Điều 14 của Quy chế này có hiệu lực kể từ ngày Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã ban hành quyết định công nhận.

Chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định của cộng đồng dân cư, Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã phải ban hành quyết định công nhận; trường hợp không công nhận thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 21. Sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ quyết định của cộng đồng dân cư

1. Quyết định của cộng đồng dân cư được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Có nội dung trái với quy định của pháp luật, không phù hợp với thuần phong, mỹ tục, đạo đức xã hội;

b) Không tuân thủ quy định về trình tự, thủ tục thông qua văn bản của cộng đồng dân cư theo quy định của Quy chế này và quy định khác của pháp luật có liên quan;

c) Cộng đồng dân cư thấy cần thiết phải sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ.

2. Ủy ban nhân dân xã quyết định bãi bỏ quyết định của cộng đồng dân cư đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, Ủy ban nhân dân xã quyết định bãi bỏ hoặc đề nghị cộng đồng dân cư sửa đổi, bổ sung, thay thế cho phù hợp đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này. Quyết định bãi bỏ hoặc văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế quyết định của cộng đồng dân cư phải được Ủy ban nhân dân xã gửi đến Trưởng xóm để thông báo đến Nhân dân và được gửi đồng thời đến Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã.

3. Cộng đồng dân cư tự mình quyết định việc sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ quyết định của mình khi xét thấy cần thiết hoặc sửa đổi, bổ sung, thay thế quyết định của mình theo đề nghị của Ủy ban nhân dân xã theo trình tự, thủ tục quy định tại các điều 17,18, 19 và 20 của Quy chế này.

Điều 22. Trách nhiệm trong việc tổ chức để nhân dân bàn, quyết định và thực hiện quyết định của cộng đồng dân cư

1. Ủy ban nhân dân xã có kế hoạch tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định các nội dung có phạm vi thực hiện trong địa bàn xã; Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm tổ chức thực hiện quyết định của cộng đồng dân cư thuộc phạm vi xã; kiểm tra, theo dõi việc tổ chức thực hiện quyết định của cộng đồng dân cư có phạm vi thực hiện trong xóm. Ủy ban nhân dân xã tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp về việc tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định các nội dung có phạm vi thực hiện trong địa bàn xã tại kỳ họp thường lệ gần nhất, đồng thời gửi đến Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã để giám sát.

2. Trưởng xóm có trách nhiệm công khai kết quả biểu quyết hoặc kết quả tổng hợp phiếu lấy ý kiến của Nhân dân tại xóm; tổ chức thực hiện quyết định của cộng đồng dân cư có phạm vi thực hiện trong xóm; báo cáo kết quả thực hiện quyết định của cộng đồng dân cư đến Nhân dân ở xóm và đến Ủy ban nhân dân xã.

3. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã có trách nhiệm hướng dẫn, giám sát việc tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định và thực hiện các nội dung Nhân dân bàn, quyết định.

4. Việc tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư; việc phát phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình; việc biểu quyết trực tuyến tại xóm; quy trình bầu, cho thôi làm Trưởng xóm; việc xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 23. Trách nhiệm của nhân dân tham gia bàn, quyết định các nội dung, công việc ở cơ sở

1. Công dân, hộ gia đình tích cực quan tâm đến công việc chung của xóm; có trách nhiệm tham gia hoặc cử đại diện hộ gia đình tham gia họp bàn, thảo luận, quyết định các nội dung có phạm vi thực hiện trong xóm, trong địa bàn xã; thực hiện nghiêm túc các nội dung thuộc trách nhiệm đã được cộng đồng dân cư quyết định.

2. Đại diện hộ gia đình có trách nhiệm tham dự các cuộc họp của xóm; tập hợp, nắm bắt ý kiến chung của các thành viên hộ gia đình để phản ánh, tham gia thảo luận tại cuộc họp hoặc thể hiện trên phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình; phổ biến, truyền đạt lại cho các thành viên hộ gia đình về kết quả bàn, thảo luận, quyết định của cộng đồng dân cư. Trường hợp thành viên hộ gia đình có ý kiến khác với ý kiến của đại diện hộ gia đình thì được đăng ký tham dự cuộc họp của xóm để thể hiện ý kiến, quan điểm của mình tại cuộc họp.

3. Đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở xóm có trách nhiệm tích cực, gương mẫu tham gia bàn và quyết định các nội dung có phạm vi thực hiện trong xóm, trong địa bàn xã; có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc và tuyên truyền, hướng dẫn, vận động gia đình và các thành viên trong cộng đồng thực hiện các quyết định của cộng đồng dân cư.

4. Trường hợp nhận thấy quyết định của cộng đồng dân cư không bảo đảm trình tự, thủ tục hoặc có nội dung trái với quy định của pháp luật, không phù hợp với thuần phong, mỹ tục, đạo đức xã hội thì công dân có quyền kiến nghị, phản ánh đến Ủy ban nhân dân xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã và Ban Thanh tra nhân dân.

MỤC 3
NHÂN DÂN THAM GIA Ý KIẾN

Điều 24. Những nội dung Nhân dân tham gia ý kiến trước khi cơ quan có thẩm quyền quyết định

1. Dự thảo kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của xã; phương án chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cơ cấu sản xuất; và phương án phát triển ngành, nghề của xã.

2. Dự thảo quy hoạch sử dụng đất của xã và phương án điều chỉnh; việc quản lý, sử dụng quỹ đất được giao cho Ủy ban nhân dân xã quản lý.

3. Chủ trương, chính sách đầu tư, xây dựng, đất đai, xử lý chất thải và bảo vệ môi trường, đền bù, giải phóng mặt bằng và phương án tái định cư đối với việc quyết định đầu tư công dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, dự án có quy mô tái định cư lớn, dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường, dự án có ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống kinh tế - xã hội của cộng đồng dân cư nơi thực hiện dự án.

4. Dự thảo đề án thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính, đặt tên, đổi tên đơn vị hành chính; dự thảo đề án thành lập, giải thể, nhập, chia, đặt tên, đổi tên xóm, ghép cụm dân cư.

5. Dự thảo quyết định hành chính của Ủy ban nhân dân xã có liên quan đến lợi ích cộng đồng, bao gồm quyết định ban hành hoặc phê duyệt chương trình, kế hoạch, dự án, đề án có nội dung tác động đến môi trường, sức khỏe của cộng đồng, trật tự, an toàn xã hội và những vấn đề khác có ảnh hưởng đến cộng đồng.

6. Dự thảo nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chung xây dựng, dự thảo nhiệm vụ và đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết xây dựng và quy hoạch chung xây dựng xã, quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn.

7. Dự thảo quy chế về thực hiện dân chủ ở xã; dự thảo quy chế thực hiện dân chủ trong từng lĩnh vực, nội dung hoạt động cụ thể ở xã (nếu có).

8. Dự thảo quyết định hành chính có nội dung xác lập nghĩa vụ hoặc làm chấm dứt, hạn chế quyền, lợi ích của đối tượng thi hành là công dân trên địa bàn xã.

9. Các nội dung khác theo quy định của pháp luật, theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc chính quyền địa phương thấy cần lấy ý kiến.

Điều 25. Hình thức Nhân dân tham gia ý kiến

1. Các hình thức lấy ý kiến Nhân dân bao gồm:

a) Hội nghị trao đổi, đối thoại giữa Ủy ban nhân dân xã với Nhân dân;

b) Tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư;

c) Phát phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình;

d) Thông qua hòm thư góp ý, đường dây nóng (nếu có);

đ) Thông qua Ban công tác Mặt trận ở xóm và các tổ chức chính trị - xã hội ở cơ sở;

e) Thông qua trang thông tin điện tử của xã;

f) Thông qua mạng viễn thông, mạng xã hội hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật, bảo đảm phù hợp với mức độ ứng dụng công nghệ thông tin tại địa phương, tại thôn;

g) Tổ chức đối thoại, lấy ý kiến công dân là đối tượng thi hành đối với nội dung quy định tại khoản 8 Điều 24 của Quy chế này.

2. Tùy theo nội dung, tính chất, yêu cầu của việc lấy ý kiến Nhân dân, khả năng, điều kiện đáp ứng thực tế của địa phương và phù hợp với quy chế thực hiện dân chủ ở xã, Ủy ban nhân dân xã quyết định lựa chọn một hoặc một số hình thức quy định tại khoản 1 Điều này để tổ chức lấy ý kiến Nhân dân. Trường hợp pháp luật có quy định về việc áp dụng hình thức, cách thức tổ chức cụ thể để lấy ý kiến của Nhân dân về nội dung nhất định thì việc tổ chức lấy ý kiến Nhân dân, tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến tham gia của Nhân dân thực hiện theo quy định đó.

Điều 26. Việc tổ chức đối thoại, lấy ý kiến công dân là đối tượng thi hành trong trường hợp Ủy ban nhân dân xã ban hành quyết định hành chính có nội dung xác lập nghĩa vụ hoặc làm chấm dứt, hạn chế quyền, lợi ích của đối tượng thi hành.

1. Trước khi ban hành quyết định hành chính có nội dung xác lập nghĩa vụ hoặc làm chấm dứt, hạn chế quyền, lợi ích của công dân là đối tượng thi hành, trừ quyết định hành chính có nội dung thuộc bí mật nhà nước và quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật, Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm thông tin và tạo điều kiện để công dân là đối tượng thi hành quyết định hành chính được biết và trình bày ý kiến nếu người đó có yêu cầu. Công dân là đối tượng thi hành quyết định hành chính có thể tự mình hoặc ủy quyền cho người đại diện trình bày ý kiến.

2. Trường hợp quyết định hành chính áp dụng đối với nhiều đối tượng hoặc khi xét thấy cần thiết, thì Ủy ban nhân dân xã có thể tổ chức cuộc họp đối thoại, lấy ý kiến trực tiếp của các công dân là đối tượng thi hành quyết định. Thành phần tham dự cuộc họp bao gồm đại diện lãnh đạo Ủy ban nhân dân xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, đại diện Ban Thanh tra nhân dân xã và các công dân là đối tượng thi hành quyết định hành chính.

3. Ý kiến của công dân là đối tượng thi hành, ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phải được tổng hợp đầy đủ; nội dung giải trình, tiếp thu ý kiến của đối tượng thi hành được gửi đến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan và được lưu cùng hồ sơ trình ký ban hành quyết định hành chính. Người có thẩm quyền ra quyết định và chịu trách nhiệm về việc ban hành quyết định hành chính của mình.

Điều 27. Trách nhiệm trong việc tổ chức để Nhân dân tham gia ý kiến

1. Ủy ban nhân dân cấp xã có kế hoạch tổ chức lấy ý kiến Nhân dân về các nội dung quy định tại Điều 24 của Quy chế này thuộc thẩm quyền quyết định của cấp xã, trong đó xác định rõ nội dung lấy ý kiến, hình thức lấy ý kiến, cách thức, thời hạn triển khai và trách nhiệm tổ chức thực hiện. Kế hoạch tổ chức lấy ý kiến Nhân dân phải được gửi đến Hội đồng nhân dân và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã. Trường hợp tổ chức lấy ý kiến Nhân dân về những nội dung thuộc thẩm quyền quyết định của cơ quan nhà nước cấp trên thì Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện việc lấy ý kiến theo các nội dung được giao trong kế hoạch lấy ý kiến của cơ quan chịu trách nhiệm lấy ý kiến.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cùng cấp tổ chức thực hiện kế hoạch đã được thông qua. Thời gian lấy ý kiến Nhân dân ít nhất là 20 ngày kể từ ngày công khai nội dung lấy ý kiến. Trường hợp pháp luật có quy định cụ thể thời hạn lấy ý kiến Nhân dân thì thực hiện theo quy định đó.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm chỉ đạo việc tiếp nhận, tổng hợp ý kiến, thông tin phản hồi của Nhân dân; nghiên cứu tiếp thu, giải trình ý kiến tham gia của Nhân dân về các nội dung thuộc thẩm quyền quyết định của cấp xã để quyết định theo thẩm quyền hoặc báo cáo Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định và thực hiện việc công khai kết quả tổng hợp ý kiến của Nhân dân, nội dung giải trình, tiếp thu đến Nhân dân.

4. Đối với những nội dung do cơ quan có thẩm quyền giao cho chính quyền địa phương cấp xã đưa ra lấy ý kiến Nhân dân thì Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổng hợp ý kiến và báo cáo với cơ quan có thẩm quyền về kết quả lấy ý kiến Nhân dân trên địa bàn. Cơ quan có thẩm quyền quyết định có trách nhiệm nghiên cứu, tiếp thu ý kiến đóng góp của Nhân dân về những nội dung đã đưa ra lấy ý kiến; trường hợp quyết định có nội dung khác với ý kiến của đa số Nhân dân thì phải giải trình, nêu rõ lý do của việc không tiếp thu và chịu trách nhiệm về quyết định của mình. Nội dung giải trình, tiếp thu ý kiến của Nhân dân phải được gửi đến Ủy ban nhân dân cấp xã để thực hiện việc công khai thông tin đến Nhân dân.

5. Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp về việc tổ chức lấy ý kiến Nhân dân và kết quả thực hiện tại kỳ họp thường lệ gần nhất, đồng thời gửi đến Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp để giám sát.

6. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc thực hiện kế hoạch tổ chức lấy ý kiến Nhân dân và tổ chức hội nghị đối thoại với Nhân dân trên địa bàn; trực tiếp hướng dẫn, thực hiện việc tổ chức lấy kiến Nhân dân đối với những nội dung thuộc trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã thực hiện giám sát việc lập và tổ chức thực hiện kế hoạch tổ chức lấy ý kiến Nhân dân trên địa bàn; việc tổ chức đối thoại, lấy ý kiến trong trường hợp Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định hành chính có nội dung xác lập nghĩa vụ hoặc làm chấm dứt, hạn chế quyền, lợi ích của đối tượng thi hành và quá trình, kết quả giải trình, tiếp thu và tổ chức thực hiện các nội dung Nhân dân tham gia ý kiến.

Điều 28. Trách nhiệm của Nhân dân trong việc tham gia ý kiến về các nội dung ở xã

1. Đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức và mọi công dân cư trú trên địa bàn có trách nhiệm tích cực tham gia ý kiến về những nội dung liên quan trực tiếp đến đời sống của cộng đồng dân cư để làm cơ sở cho các cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định các vấn đề quan trọng của địa phương, của đất nước.

2. Cá nhân, hộ gia đình có trách nhiệm tham gia hoặc cử đại diện hộ gia đình tham dự họp bàn, thảo luận, thể hiện ý kiến đối với các nội dung theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền.

3. Công dân theo dõi, đánh giá, giám sát việc tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của Nhân dân trên địa bàn đối với những nội dung đã được đưa ra lấy ý kiến và quá trình tổ chức thực hiện quyết định của cơ quan có thẩm quyền đối với các nội dung này.

MỤC 4
NHÂN DÂN KIỂM TRA, GIÁM SÁT

Điều 29. Nội dung kiểm tra, giám sát

1. Công dân kiểm tra việc thực hiện các nội dung mà Nhân dân đã bàn và quyết định quy định tại Điều 14 của Quy chế này.

2. Công dân giám sát việc tổ chức thực hiện dân chủ ở cơ sở và việc thực hiện chính sách, pháp luật của chính quyền địa phương, cán bộ, công chức xã, người hoạt động không chuyên trách ở xã, ở xóm.

Điều 30. Hình thức kiểm tra, giám sát

1. Công dân trực tiếp thực hiện việc kiểm tra, giám sát thông qua:

a) Hoạt động lao động, sản xuất, học tập, công tác, sinh hoạt của công dân ở cộng đồng dân cư;

b) Quan sát, tìm hiểu, giao tiếp với cán bộ, công chức xã, người hoạt động không chuyên trách ở xã, ở xóm và người dân ở cộng đồng dân cư;

c) Tiếp cận các thông tin được công khai; các thông tin, báo cáo của chính quyền địa phương, cán bộ, công chức xã, người hoạt động không chuyên trách ở xã, ở xóm, cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao quản lý hoặc thực hiện các nội dung Nhân dân đã bàn và quyết định;

d) Tham dự hội nghị trao đổi, đối thoại giữa Ủy ban nhân dân xã với Nhân dân, hội nghị tiếp xúc cử tri, hoạt động tiếp công dân; hội nghị định kỳ và các cuộc họp khác của cộng đồng dân cư.

2. Công dân thực hiện việc kiểm tra, giám sát thông qua Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, thông qua hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở xã, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng và các tổ chức tự quản khác ở địa phương được thành lập theo quy định của pháp luật.

Điều 31. Hội nghị trao đổi, đối thoại giữa Ủy ban nhân dân xã với Nhân dân

1. Hằng năm, Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã tổ chức ít nhất một lần hội nghị trao đổi, đối thoại với Nhân dân trên địa bàn về tình hình hoạt động của Ủy ban nhân dân và những vấn đề liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân ở địa phương.

2. Nội dung, cách thức tổ chức hội nghị trao đổi, đối thoại giữa Ủy ban nhân dân xã với Nhân dân thực hiện theo quy định của pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 32. Hội nghị định kỳ của cộng đồng dân cư

1. Hội nghị của cộng đồng dân cư được tổ chức định kỳ mỗi năm một lần vào thời gian cuối năm.

2. Trưởng xóm có trách nhiệm triệu tập, chủ trì hội nghị. Thành phần tham dự hội nghị là đại diện của toàn thể các hộ gia đình trong xóm.

3. Tại hội nghị, Trưởng xóm có trách nhiệm báo cáo với Nhân dân về tình hình của cộng đồng dân cư, kết quả thực hiện các nội dung đã được cộng đồng dân

cư bàn và quyết định. Đại diện Ban công tác Mặt trận ở xóm báo cáo, cung cấp thông tin về tình hình, kết quả thực hiện dân chủ ở xóm và trên địa bàn xã. Thành viên Ban Thanh tra nhân dân được bầu tại xóm báo cáo, cung cấp thông tin về việc thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát, xem xét, xác minh theo kiến nghị của Nhân dân trên địa bàn.

Điều 33. Xử lý kết quả kiểm tra, giám sát của Nhân dân

1. Thông qua việc kiểm tra, giám sát trực tiếp, Nhân dân đánh giá mức độ hài lòng đối với hoạt động của chính quyền địa phương, đối với cán bộ, công chức xã trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính, giải quyết công việc của công dân.

2. Khi phát hiện hành vi, nội dung có dấu hiệu vi phạm, công dân có quyền khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật hoặc kiến nghị, phản ánh đến chính quyền địa phương, cán bộ, công chức xã, Trưởng xóm, Ban công tác Mặt trận ở xóm, các tổ chức, đoàn thể mà mình là thành viên, hội viên, đến đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân hoặc phản ánh, đề nghị Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng, tổ chức tự quản khác ở địa phương được thành lập theo quy định của pháp luật xem xét, thực hiện kiểm tra, giám sát theo chức năng, nhiệm vụ.

3. Ban Thanh tra nhân dân ở xã, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng thay mặt Nhân dân thực hiện kiểm tra, giám sát theo quy định.

Điều 34. Trách nhiệm trong việc bảo đảm để Nhân dân thực hiện kiểm tra, giám sát

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 32 của Quy chế này có trách nhiệm tiếp nhận, xử lý, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân theo thẩm quyền hoặc thực hiện việc kiểm tra, giám sát theo quy định của pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm sau đây:

a) Tạo lập và bảo đảm vận hành ổn định, thường xuyên hệ thống đánh giá mức độ hài lòng của Nhân dân, tiếp nhận góp ý, kiến nghị, phản ánh để người dân có thể trực tiếp bày tỏ thái độ, sự đánh giá, nhận xét đối với hoạt động của chính quyền địa phương và của cán bộ, công chức trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính, giải quyết công việc của công dân;

b) Xem xét, giải quyết, giải trình và trả lời kịp thời khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân, kiến nghị của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã hoặc báo cáo, chuyển thông tin đến cơ quan có thẩm quyền đối với những vấn đề không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình;

c) Tạo điều kiện và bảo đảm để Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng và các tổ chức tự quản khác của Nhân dân ở địa phương thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát theo quy định của pháp luật;

d) Xử lý người có hành vi cản trở công dân thực hiện quyền kiểm tra, giám sát hoặc người có hành vi trả thù, trù dập người khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh theo quy định của pháp luật.

3. Công dân chịu trách nhiệm về nội dung khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của mình; chủ động, tích cực phối hợp với Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm trong việc xác minh, kiểm tra, giám sát đối với các nội dung mà công dân đã kiến nghị, đề nghị.

MỤC 5
BAN THANH TRA NHÂN DÂN XÃ

Điều 35. Tổ chức Ban Thanh tra nhân dân ở xã

1. Ban Thanh tra nhân dân xã gồm các thành viên được bầu từ các xóm trên địa bàn xã. Số lượng thành viên Ban Thanh tra nhân dân tương ứng số lượng xóm trên địa bàn xã nhưng không ít hơn 05 người.

2. Nhiệm kỳ của Ban Thanh tra nhân dân theo nhiệm kỳ của Trưởng xóm trên cùng địa bàn.

Trong nhiệm kỳ, nếu thành viên Ban Thanh tra nhân dân không hoàn thành nhiệm vụ, không còn được tín nhiệm hoặc xin thôi làm nhiệm vụ thì Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã đề nghị xóm đã bầu thành viên đó xem xét, cho thôi làm nhiệm vụ.

Trường hợp khuyết thành viên Ban Thanh tra nhân dân trong nhiệm kỳ và thời gian còn lại của nhiệm kỳ là từ 06 tháng trở lên thì Ban công tác Mặt trận ở xóm phối hợp với Trưởng xóm tổ chức việc bầu bổ sung thành viên Ban Thanh tra nhân dân theo hướng dẫn của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã.

3. Ban Thanh tra nhân dân xã gồm Trưởng ban, Phó Trưởng ban và các Ủy viên. Trưởng ban chịu trách nhiệm chung về hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân; Phó Trưởng ban có trách nhiệm giúp Trưởng ban thực hiện nhiệm vụ; các thành viên khác thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Trưởng ban.

Điều 36. Tiêu chuẩn thành viên Ban Thanh tra nhân dân xã

1. Có phẩm chất đạo đức tốt, có uy tín trong cộng đồng dân cư, có đủ sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ; có hiểu biết về chính sách, pháp luật và tự nguyện tham gia Ban Thanh tra nhân dân.

2. Là công dân thường trú trên địa bàn và không đồng thời là cán bộ, công chức xã, người hoạt động không chuyên trách ở xã, xóm.

Điều 37. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Thanh tra nhân dân ở xã

1. Kiểm tra việc thực hiện các quyết định đã được Nhân dân bàn và quyết định; giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật, việc thực hiện pháp luật về 21 thực hiện dân chủ ở cơ sở của chính quyền địa phương, cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, xóm.

2. Kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật và giám sát việc thực hiện kiến nghị đó.

3. Yêu cầu chính quyền địa phương, cán bộ, công chức cấp xã cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan để phục vụ việc xác minh, kiểm tra, giám sát.

4. Xem xét, xác minh vụ việc cụ thể theo kiến nghị của công dân, cộng đồng dân cư.

5. Kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, cán bộ, công chức cấp xã, Trưởng xóm khắc phục hạn chế, thiếu sót được phát hiện qua việc kiểm tra, giám sát; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của tổ chức, công dân; biểu dương những đơn vị, cá nhân có thành tích. Trường hợp phát hiện người có hành vi vi phạm pháp luật thì kiến nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xem xét, xử lý.

6. Tham dự các cuộc họp của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã có nội dung liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát của Ban Thanh tra nhân dân.

7. Tiếp nhận kiến nghị, phản ánh của công dân, cộng đồng dân cư và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến phạm vi kiểm tra, giám sát của Ban Thanh tra nhân dân.

Điều 38. Hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân xã

1. Ban Thanh tra nhân dân ở xã do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã trực tiếp chỉ đạo, hướng dẫn hoạt động.

2. Căn cứ vào chương trình hành động và sự chỉ đạo, hướng dẫn của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, Ban Thanh tra nhân dân xây dựng phương hướng, nội dung kế hoạch hoạt động của mình theo từng quý, 06 tháng và hằng năm.

3. Ban Thanh tra nhân dân có trách nhiệm định kỳ báo cáo hoặc báo cáo khi có yêu cầu về hoạt động của mình với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã. Ban Thanh tra nhân dân được mời tham dự cuộc họp của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã có nội dung liên đến việc thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát của Ban Thanh tra nhân dân.

Điều 39. Trách nhiệm trong việc bảo đảm hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân xã

1. Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm sau đây:

a) Thông báo cho Ban Thanh tra nhân dân về những chính sách, pháp luật chủ yếu liên quan đến tổ chức, hoạt động, nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương; các mục tiêu và nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội hằng năm của địa phương;

b) Cung cấp thông tin hoặc yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin, tài liệu cần thiết theo yêu cầu của Ban Thanh tra nhân dân;

c) Xem xét, giải quyết kịp thời các kiến nghị của Ban Thanh tra nhân dân, thông báo kết quả giải quyết trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị;

d) Thông báo cho Ban Thanh tra nhân dân kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo, việc thực hiện pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn xã;

đ) Xử lý người có hành vi cản trở hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân, người có hành vi trả thù, trù dập thành viên Ban Thanh tra nhân dân theo quy định của pháp luật.

2. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã có trách nhiệm sau đây:

a) Hướng dẫn việc tổ chức hội nghị của cộng đồng dân cư xóm để bầu hoặc cho thôi làm thành viên Ban Thanh tra nhân dân;

b) Công nhận kết quả bầu thành viên Ban Thanh tra nhân dân; tổ chức cuộc họp của Ban Thanh tra nhân dân để bầu Trưởng ban, Phó Trưởng ban và phân công nhiệm vụ cho từng thành viên; thông báo kết quả bầu và thành phần Ban Thanh tra nhân dân đến Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp và Nhân dân ở địa phương;

c) Hướng dẫn Ban Thanh tra nhân dân xây dựng chương trình, kế hoạch, nội dung công tác; xem xét báo cáo hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân và hướng dẫn, chỉ đạo hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân; tham gia hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân khi xét thấy cần thiết;

d) Xác nhận biên bản, kiến nghị của Ban Thanh tra nhân dân; đôn đốc việc giải quyết kiến nghị của Ban Thanh tra nhân dân;

đ) Động viên Nhân dân ở địa phương ủng hộ, phối hợp, tích cực hỗ trợ hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân;

e) Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Ban Thanh tra nhân dân. Kinh phí hỗ trợ cho hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân được sử dụng từ nguồn ngân sách nhà nước theo dự toán, kế hoạch hằng năm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, do ngân sách nhà nước cấp xã bảo đảm.

3. Chính phủ quy định chi tiết tổ chức và hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở xã.

MỤC 6
BAN GIÁM SÁT ĐẦU TƯ CỦA CỘNG ĐỒNG

Điều 40. Tổ chức Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng

1. Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng được Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã quyết định thành lập theo từng chương trình, dự án đầu tư công, dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP) triển khai trên địa bàn cấp xã, chương trình, dự án đầu tư bằng vốn và công sức của cộng đồng dân cư hoặc bằng nguồn tài trợ trực tiếp của các tổ chức, cá nhân cho xã.

Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng có ít nhất là 05 thành viên, gồm đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, Ban Thanh tra nhân dân xã, và đại diện người dân trên địa bàn xóm nơi có chương trình, dự án. Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

2. Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng có Trưởng ban, Phó Trưởng ban và các Ủy viên. Trưởng ban chịu trách nhiệm chung về hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng; Phó Trưởng ban có trách nhiệm giúp Trưởng ban thực hiện nhiệm vụ; các thành viên khác thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Trưởng ban.

Điều 41. Tiêu chuẩn thành viên Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng

1. Có phẩm chất đạo đức tốt, trung thực, công tâm, có uy tín trong cộng đồng dân cư, có đủ sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ; có hiểu biết về chính sách, pháp luật hoặc kinh nghiệm, hiểu biết về các lĩnh vực có liên quan đến chương trình, dự án đầu tư và tự nguyện tham gia Ban Giám sát đầu tư của cộng dong.

2. Là công dân thường trú trên địa bàn và không đồng thời là cán bộ, công chức cấp xã; không có người thân là người có thẩm quyền quyết định đầu tư, chủ đầu tư hoặc đại diện chủ đầu tư, đơn vị tư vấn của chủ đầu tư, nhà thầu dự án hoặc đơn vị tư vấn, giám sát của nhà thầu, người trực tiếp quản lý dự án đầu tư trên địa bàn cấp xã.

Điều 42. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng

1. Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng có các nhiệm vụ sau đây:

a) Theo dõi, giám sát sự phù hợp của chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư với quy hoạch, kế hoạch đầu tư trên địa bàn xã; việc chủ đầu tư chấp hành các quy định về chỉ giới đất đai và sử dụng đất, quy hoạch mặt bằng chi tiết, phương án kiến trúc, xây dựng, xử lý chất thải, bảo vệ môi trường, đền bù, giải phóng mặt bằng và phương án tái định cư, kế hoạch đầu tư; tình hình triển khai và tiến độ thực hiện các chương trình, dự án, việc thực hiện công khai thông tin trong quá trình đầu tư đối với các chương trình, dự án đầu tư công, dự án đầu tư từ nguồn vốn khác trên địa bàn xã;

b) Đối với các chương trình, dự án đầu tư bằng vốn và công sức của cộng đồng dân cư, dự án sử dụng ngân sách cấp xã hoặc bằng nguồn tài trợ trực tiếp của các tổ chức, cá nhân cho cấp xã, thì thực hiện theo dõi, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung quy định tại điểm a khoản này và kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy trình, quy phạm kỹ thuật, định mức và chủng loại vật tư theo quy định; theo dõi, kiểm tra kết quả nghiệm thu và quyết toán công trình;

c) Phát hiện những việc làm tổn hại đến lợi ích của cộng đồng; những tác động tiêu cực của dự án đến môi trường sinh sống của cộng đồng trong quá trình thực hiện đầu tư và vận hành dự án; những việc gây lãng phí, thất thoát vốn, tài sản thuộc các chương trình, dự án đầu tư.

2. Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng có các quyền hạn sau đây

a) Yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cung cấp các thông tin quy hoạch có liên quan đến việc quyết định đầu tư dự án, kế hoạch sử dụng đất đai theo quy định của pháp luật về đất đai;

b) Yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước có liên quan trả lời về các vấn đề thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật;

c) Yêu cầu chủ chương trình, chủ đầu tư trả lời, cung cấp các thông tin phục vụ việc giám sát đầu tư gồm quyết định đầu tư; thông tin về chủ đầu tư, ban quản lý dự án, địa chỉ liên hệ; tiến độ và kế hoạch đầu tư; diện tích chiếm đất và sử dụng đất; quy hoạch mặt bằng chi tiết và phương án kiến trúc; đền bù, giải phóng mặt bằng và phương án tái định cư; phương án xử lý chất thải và bảo vệ môi trường. Đối với các chương trình, dự án đầu tư bằng vốn và công sức của cộng đồng dân cư, dự án sử dụng ngân sách cấp xã hoặc bằng nguồn tài trợ trực tiếp của các tổ chức, cá nhân cho cấp xã, thì ngoài các nội dung trên, chủ chương trình, chủ đầu tư có trách nhiệm cung cấp thêm thông tin về quy trình, quy phạm kỹ thuật, chủng loại và định mức vật tư; kết quả nghiệm thu và quyết toán công trình;

d) Tiếp nhận các thông tin do công dân phản ánh để gửi đến các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc tiến hành kiểm tra, giám sát theo phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của Ban; tiếp nhận và thông tin cho công dân biết ý kiến trả lời của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về kiến nghị của công dân;

đ) Khi phát hiện dấu hiệu vi phạm pháp luật trong quá trình thực hiện dự án gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất, an ninh, văn hóa, xã hội, môi trường sinh sống của cộng đồng hoặc chủ đầu tư không thực hiện công khai thông tin về chương trình, dự án đầu tư theo quy định của pháp luật thì phản ánh đến cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và kiến nghị biện pháp xử lý; trường hợp cần thiết thì kiến nghị cấp có thẩm quyền đình chỉ thực hiện đầu tư, vận hành dự án.

Điều 43. Hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng

1. Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã trực tiếp chỉ đạo hoạt động.

2. Trên cơ sở hướng dẫn của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng xây dựng chương trình, kế hoạch kiểm tra, giám sát đầu tư của cộng đồng bám sát các nhiệm vụ và nội dung kiểm tra, giám sát quy định tại Điều 42 của Luật này.

3. Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng có trách nhiệm định kỳ báo cáo hoặc báo cáo khi có yêu cầu về kết quả giám sát đầu tư của cộng đồng với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã. Trưởng ban Giám sát đầu tư của cộng đồng được mời tham dự cuộc họp của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã có nội dung liên quan đến chương trình, dự án mà Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát.

Điều 44. Trách nhiệm trong việc bảo đảm hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng

1. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã có trách nhiệm sau đây:

a) Chủ trì việc thành lập Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng cho từng chương trình, dự án. Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã quyết định số lượng thành viên; cử đại diện tham gia Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng; dự kiến địa bàn và số thành viên được bầu theo từng địa bàn để chỉ đạo Ban công tác Mặt trận xóm phối hợp cùng Trưởng xóm tổ chức việc bầu thành viên là đại diện Nhân dân tham gia Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng; công nhận kết quả bầu thành viên Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng; tổ chức cuộc họp của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng để bầu Trưởng ban, Phó Trưởng ban và phân công nhiệm vụ cho từng thành viên; cử, đề nghị cử hoặc tổ chức bầu bổ sung thành viên Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng trong trường hợp khuyết, thiếu;

b) Thông báo cho chủ chương trình, chủ đầu tư, ban quản lý chương trình, dự án về kế hoạch giám sát và thành phần Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng chậm nhất là 45 ngày trước ngày thực hiện; thông báo về thành phần Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng đến Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp và Nhân dân ở địa phương;

c) Hướng dẫn Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng xây dựng chương trình, kế hoạch kiểm tra, giám sát chương trình, dự án đầu tư theo quy định của pháp luật; hỗ trợ Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng trong việc thông tin liên lạc, lập và gửi các báo cáo giám sát đầu tư của cộng đồng;

d) Xác nhận văn bản kiến nghị, phản ánh của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng trước khi gửi cơ quan có thẩm quyền; đôn đốc việc giải quyết kiến nghị của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng;

đ) Động viên Nhân dân ở địa phương tích cực tham gia kiểm tra, giám sát tại cộng đồng và ủng hộ, hỗ trợ hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng;

e) Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng. Kinh phí hỗ trợ cho hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng được sử dụng từ nguồn ngân sách nhà nước theo dự toán, kế hoạch hằng năm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, do ngân sách nhà nước cấp xã bảo đảm.

2. Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm sau đây:

a) Bố trí địa điểm làm việc để Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng tổ chức các cuộc họp và lưu trữ tài liệu phục vụ hoạt động kiểm tra, giám sát;

b) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin, tài liệu cần thiết theo yêu cầu của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng; c) Xem xét, giải quyết kịp thời các kiến nghị của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng, thông báo kết quả giải quyết trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị;

d) Xử lý người có hành vi cản trở hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng, người có hành vi trả thù, trù dập thành viên Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng theo quy định của pháp luật.

3. Chủ chương trình, chủ đầu tư, ban quản lý chương trình, dự án có trách nhiệm sau đây:

a) Cung cấp đầy đủ, trung thực, kịp thời tài liệu liên quan đến việc triển khai thực hiện chương trình, dự án theo yêu cầu của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng;

b) Tạo điều kiện thuận lợi cho Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng thực hiện việc kiểm tra, giám sát theo quy định của pháp luật;

c) Tiếp thu ý kiến, kiến nghị kiểm tra, giám sát của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng và thông báo kết quả thực hiện đến Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng.

4. Chính phủ quy định chi tiết tổ chức và hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng.

Chương III
THỰC HIỆN DÂN CHỦ TRONG QUAN HỆ VÀ GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC VỚI CÔNG DÂN, CƠ QUAN, ĐƠN VỊ VÀ TỔ CHỨC CÓ LIÊN QUAN

Điều 45. Quan hệ giữa Ủy ban nhân dân xã với cơ quan nhà nước cấp

Ủy ban nhân dân xã và Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm phục tùng sự chỉ đạo, hướng dẫn và chấp hành các quyết định của cơ quan nhà nước cấp trên theo quy định của pháp luật.

Kịp thời phản ánh những vướng mắc, khó khăn trong quá trình thực hiện nhiệm vụ; kiến nghị cơ quan có thẩm quyền cấp trên sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các chế độ, chính sách, quy định của pháp luật không còn phù hợp với thực tiễn địa phương.

Tham gia đóng góp ý kiến vào các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật, chương trình, đề án khi được cơ quan cấp trên yêu cầu.

Điều 46. Quan hệ giữa Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã với Trưởng xóm

Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm thông tin kịp thời các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và các văn bản chỉ đạo của cấp trên liên quan trực tiếp đến cộng đồng dân cư cho Trưởng xóm; chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra hoạt động của Trưởng xóm theo quy định.

Xem xét, giải quyết kịp thời các kiến nghị, đề xuất hợp pháp của Trưởng xóm; định kỳ hoặc đột xuất tổ chức giao ban, làm việc với Trưởng xóm để nắm bắt tình hình cơ sở.

Khi cần thiết, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã phân công thành viên Ủy ban nhân dân, cán bộ, công chức xã trực tiếp xuống địa bàn phối hợp với Trưởng xóm để giải quyết các công việc cụ thể của cộng đồng dân cư.

Điều 47. Trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã trong quan hệ và giải quyết công việc với công dân, tổ chức

Tổ chức, chỉ đạo thực hiện việc công khai kịp thời, đầy đủ các nội dung quy định tại Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở bằng các hình thức: Niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã, đăng tải trên Trang thông tin điện tử xã, thông báo trên hệ thống truyền thanh hoặc các hình thức hợp pháp khác để công dân, tổ chức biết về:

Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính;

Danh mục, quy trình, thủ tục hành chính; các biểu mẫu đơn từ, hồ sơ;

Các khoản phí, lệ phí theo quy định;

Thời hạn giải quyết đối với từng loại công việc.

Chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc cán bộ, công chức trong việc tiếp nhận, giải quyết công việc của công dân, tổ chức; xử lý nghiêm minh theo quy định của pháp luật đối với cán bộ, công chức vi phạm kỷ luật, kỷ cương hành chính, có hành vi cửa quyền, hách dịch, sách nhiễu, gây phiền hà hoặc tham nhũng.

Bố trí địa điểm tiếp công dân khang trang, thuận tiện; thực hiện nghiêm túc quy định về tiếp công dân; tổ chức hòm thư góp ý, công khai đường dây nóng; chỉ đạo mở hòm thư góp ý định kỳ để kịp thời tiếp thu, xử lý và phản hồi các ý kiến phản ánh, kiến nghị của Nhân dân.

Điều 48. Trách nhiệm của cán bộ, công chức cấp xã

Thực hiện tiếp nhận hồ sơ và giải quyết công việc của công dân, tổ chức tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân xã *(*trừ *trường hợp pháp luật* có *quy định khác*); thực hiện nghiêm quy định về bảo vệ bí mật nhà nước, bí mật công tác và bảo mật thông tin người khiếu nại, tố cáo theo quy định.

Giải quyết công việc của công dân, tổ chức đúng thẩm quyền, chức trách được giao. Trường hợp công việc không thuộc thẩm quyền, phải giải thích rõ ràng và hướng dẫn công dân đến đúng cơ quan có thẩm quyền giải quyết; tuyệt đối không đùn đẩy, né tránh trách nhiệm.

Chủ động nghiên cứu, xử lý công việc của công dân, tổ chức bảo đảm khách quan, chính xác, đúng quy định của pháp luật, nội quy và quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân xã.

Tuân thủ nghiêm túc thời hạn giải quyết thủ tục hành chính. Đối với các hồ sơ phức tạp cần kéo dài thời gian để xác minh, phải kịp thời báo cáo lãnh đạo phụ trách và thực hiện thông báo, xin lỗi bằng văn bản gửi đến công dân, tổ chức, trong đó nêu rõ lý do và hẹn ngày trả kết quả cụ thể.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 49. Trách nhiệm của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã

1. Hội đồng nhân dân xã có trách nhiệm sau đây:

a) Quyết định các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ trong phạm vi địa bàn xã;

b) Giám sát các cơ quan, tổ chức, cá nhân trên địa bàn xã trong việc thực hiện Quy chế này.

2. Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm sau đây:

a) Tổ chức thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn xã;

b) Giữ mối liên hệ chặt chẽ với Nhân dân và cộng đồng dân cư trên địa bàn xã;

c) Xem xét, giải quyết và trả lời kịp thời các khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân, kiến nghị của Ban Thanh tra nhân dân ở xã, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở xã;

d) Kịp thời báo cáo cơ quan nhà nước cấp trên về những vấn đề không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình;

đ) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở.

Điều 50. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã

1. Tổ chức vận động Nhân dân thực hiện Quy chế này, hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư; tổ chức các phong trào thi đua về thực hiện dân chủ ở cơ sở

2. Tham gia, hỗ trợ, hướng dẫn Nhân dân thực hiện Quy chế này.

3. Tiếp nhận, tổng hợp khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị của Nhân dân về thực hiện Quy chế này để chuyển đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định; giám sát quá trình giải quyết khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị của Nhân dân.

4. Thực hiện giám sát, phản biện xã hội đối với hoạt động của cơ quan, đơn vị, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong việc thực hiện chính sách, pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

5. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở.

Điều 51. Đề nghị các tổ chức chính trị - xã hội

1. Tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức của hội viên, đoàn viên và Nhân dân về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

2. Tham gia, phối hợp với cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện Quy chế này.

3. Thực hiện giám sát, phản biện xã hội đối với việc thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước có liên quan trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp, việc thực hiện dân chủ ở cơ sở của hội viên, đoàn viên.

Điều 52. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân xã chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã đôn đốc, kiểm tra và giám sát việc thực hiện Quy chế này.

2. Các trường hợp chưa được quy định tại Quy chế này thì thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật liên quan.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc hoặc nội dung không còn phù hợp, các cơ quan, đơn vị, Trưởng xóm phản ánh về Ủy ban nhân dân xã (qua Phòng Văn hóa - Xã hội) để xem xét sửa đổi, bổ sung theo quy định.

VĂN BẢN HỢP NHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01/2026/VBHN-QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 18 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy chế phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh và quy định quy trình kiểm tra nội dung đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Quyết định số 11/2026/QĐ-UBND ngày 11 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy chế phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh và quy định quy trình kiểm tra nội dung đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, có hiệu lực kể từ ngày 23 tháng 02 năm 2026, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Quyết định số 111/2026/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh và quy định quy trình kiểm tra nội dung đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên kèm theo Quyết định số 11/2026/QĐ-UBND ngày 11 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2026.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 76/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thanh tra số 84/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 54/2014/QH13, Luật số 18/2017/QH14, Luật số 67/2020/QH14, Luật số 09/2022/QH15, Luật số 11/2022/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 88/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 122/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 216/2025/NĐ-CP ngày 05 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và hướng dẫn thi hành Luật Thanh tra;

Căn cứ Nghị định 217/2025/NĐ-CP ngày 05 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ về hoạt động kiểm tra chuyên ngành;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 794/TTr-STC ngày 27 tháng 01 năm 2026 về dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy chế phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh và quy định quy trình kiểm tra nội dung đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và Công văn số 1103/STC-ĐKKD ngày 04 tháng 02 năm 2026 về việc báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến tham gia của các thành viên Uỷ ban nhân dân tỉnh đối với dự thảo Quyết định của Uỷ ban nhân dân tỉnh[1].

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh và quy định quy trình kiểm tra nội dung đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2.[2] Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 23 tháng 02 năm 2026.

---

[1] Quyết định số 111/2026/QĐ-UBND có căn cứ ban hành như sau:
"Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;
Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp số 76/2025/QH15;
Căn cứ Luật Thanh tra số 84/2025/QH15;
Căn cứ Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp;
Căn cứ Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp;
Căn cứ Nghị định 217/2025/NĐ-CP ngày 05 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ về hoạt động kiểm tra chuyên ngành;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 10597/TTr-STC ngày 30 tháng 7 năm 2026".

[2] Khoản 1 Điều 2 Quyết định số 111/2026/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2026 quy định như sau:
"*1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2026*".

Các Quyết định sau hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực:

1. Quyết định số 01/2019/QĐ-UBND ngày 12 tháng 02 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy chế phối hợp giữa các cơ quan chức năng trên địa bàn tỉnh trong quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp sau đăng ký thành lập.

2. Quyết định số 21/2015/QĐ-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành Quy chế phối hợp giữa các cơ quan chức năng trong quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp sau đăng ký thành lập.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

QUY CHẾ
Phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh và quy định quy trình kiểm tra nội dung đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Ban hành kèm theo Quyết định số 11/2026/QĐ-UBND ngày 11 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định mục tiêu, nguyên tắc, nội dung và trách nhiệm phối hợp giữa các cơ quan tham mưu giúp Uỷ ban nhân dân tỉnh thực hiện công tác quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh sau đăng ký thành lập; việc trao đổi, cung cấp, công khai thông tin; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch thanh tra, kiểm tra, theo dõi hoạt động; xử lý vi phạm, thu hồi giấy tờ đăng ký theo thẩm quyền; chế độ báo cáo; đồng thời quy định quy trình kiểm tra nội dung đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh *(sau đây gọi là cơ quan chuyên môn cấp tỉnh);*

2. Cơ quan quản lý chuyên ngành, lĩnh vực thuộc cơ quan quản lý nhà nước cấp Trung ương đặt tại tỉnh;

3. Uỷ ban nhân dân xã, phường *(sau đây gọi là Uỷ ban nhân dân cấp xã);*

4. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, hộ kinh doanh trên địa bàn tỉnh; các cá nhân khác liên quan đến việc đăng ký và hoạt động doanh nghiệp, đăng ký và hoạt động của hộ kinh doanh.

Điều 3. Mục tiêu của việc phối hợp quản lý, kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh sau đăng ký thành lập

1. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả của quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh sau đăng ký thành lập tại tỉnh Thái Nguyên theo hướng:

a) Tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh;

b) Phân định trách nhiệm giữa các cơ quan trong quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh;

c) Công khai, minh bạch công tác quản lý nhà nước về doanh nghiệp, hộ kinh doanh trên địa bàn tỉnh;

2. Phát hiện và xử lý kịp thời những doanh nghiệp, hộ kinh doanh có hành vi vi phạm pháp luật, ngăn chặn và hạn chế những tác động tiêu cực gây ra cho xã hội.

3. Góp phần xây dựng môi trường kinh doanh thuận lợi, cạnh tranh bình đẳng; tạo điều kiện để các doanh nghiệp, hộ kinh doanh thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Nguyên tắc phối hợp quản lý, kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh sau đăng ký thành lập

1. Các cơ quan quản lý nhà nước chịu trách nhiệm hướng dẫn, hỗ trợ, tuyên truyền và tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp, hộ kinh doanh tuân thủ đúng quy định pháp luật.

2. Kịp thời phối hợp, chia sẻ thông tin giữa các cơ quan nhà nước về tình hình hoạt động của doanh nghiệp, hộ kinh doanh; tạo thuận lợi cho các cá nhân, tổ chức có liên quan trong tiếp cận các thông tin về hoạt động của doanh nghiệp, hộ kinh doanh được lưu trữ tại cơ quan, đơn vị, trừ trường hợp phải bảo đảm bí mật theo quy định pháp luật. Việc sử dụng thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh phải tuân thủ theo quy định của pháp luật.

3. Doanh nghiệp, hộ kinh doanh được quyền kinh doanh ngành nghề đầu tư, kinh doanh có điều kiện kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động. Việc quản lý nhà nước đối với ngành, nghề kinh doanh có điều kiện và kiểm tra việc chấp hành điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp, hộ kinh doanh thuộc thẩm quyền của cơ quan chuyên ngành theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

4. Phối hợp trong thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh phải bảo đảm chính xác, khách quan, trung thực, công khai, dân chủ, kịp thời; không trùng lặp, tránh chồng chéo về phạm vi, đối tượng, nội dung thanh tra, kiểm tra trong cùng thời gian giữa các cơ quan thực hiện thanh tra, kiểm tra; giảm thiểu đến mức tối đa sự phiền hà, cản trở hoạt động bình thường của doanh nghiệp, hộ kinh doanh. Thực hiện thanh tra, kiểm tra theo đúng quy định của pháp luật (*không quá một lần/năm*); kết hợp thanh tra, kiểm tra liên ngành nhiều nội dung trong một đợt thanh tra, kiểm tra, trừ trường hợp thanh tra, kiểm tra đột xuất khi doanh nghiệp, hộ kinh doanh có dấu hiệu vi phạm pháp luật.

5. Không làm phát sinh thủ tục hành chính đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh và tạo thuận lợi cho doanh nghiệp, hộ kinh doanh hoạt động hiệu quả nhất.

Điều 5. Nội dung phối hợp quản lý, kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh sau đăng ký thành lập

1. Trao đổi, cung cấp, công khai thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh.

2. Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra, theo dõi tình hình hoạt động của doanh nghiệp, hộ kinh doanh.

3. Thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh.

4. Xử lý vi phạm của doanh nghiệp, hộ kinh doanh trong việc thực hiện các quy định pháp luật; ngành, nghề kinh doanh có điều kiện; điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài.

5. Báo cáo tình hình thực hiện quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh sau đăng ký thành lập.

Chương II
QUY ĐỊNH HOẠT ĐỘNG PHỐI HỢP QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP, HỘ KINH DOANH

Mục I
PHỐI HỢP TRONG VIỆC TRAO ĐỔI, CUNG CẤP, CÔNG KHAI THÔNG TIN DOANH NGHIỆP, HỘ KINH DOANH

Điều 6. Nội dung thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh[3]

1. Thông tin đăng ký doanh nghiệp, hộ kinh doanh được cung cấp công khai trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, bao gồm:

a) Thông tin đăng ký doanh nghiệp gồm: Tên doanh nghiệp; mã số doanh nghiệp; địa chỉ trụ sở chính; ngành, nghề kinh doanh; họ và tên người đại diện theo pháp luật; tình trạng pháp lý của doanh nghiệp.

b) Tên, mã số, địa chỉ, họ và tên người đứng đầu, tình trạng pháp lý của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh; ngành, nghề kinh doanh của chi nhánh, địa điểm kinh doanh.

c) Thông tin đăng ký hộ kinh doanh gồm: Tên hộ kinh doanh; mã số hộ kinh doanh; địa chỉ trụ sở; ngành, nghề kinh doanh; họ và tên chủ hộ kinh doanh.

2. Phạm vi và các thông tin khác được cung cấp, chia sẻ

a) Thông tin về cấp mới, thay đổi, thu hồi, chấm dứt hoạt động của giấy phép kinh doanh, giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, chứng chỉ hành nghề, giấy chứng nhận hoặc văn bản chấp thuận về điều kiện kinh doanh đã cấp cho doanh nghiệp và quyết định xử phạt đối với hành vi vi phạm hành chính của doanh nghiệp kể từ ngày ghi nhận trên hệ thống của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

---

[3] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Quyết định số 111/2026/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2026.

b) Thông tin về tình hình nộp thuế trong hồ sơ khai thuế; thông tin về tình hình xuất, nhập khẩu trong hồ sơ hải quan; báo cáo tài chính.

c) Thông tin về số lượng lao động đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp của doanh nghiệp; nợ, chậm đóng, trốn đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp của doanh nghiệp; thông tin về tình hình sử dụng lao động trong các doanh nghiệp.

d) Thông tin về tình hình đầu tư của doanh nghiệp.

đ) Các thông tin về công nghệ, chuyển đổi số, sở hữu trí tuệ, đổi mới sáng tạo và các thông tin khác của doanh nghiệp.

Điều 7. Trách nhiệm của các cơ quan trong việc trao đổi, cung cấp, công khai thông tin đăng ký doanh nghiệp, hộ kinh doanh[4]

1. Thông tin đăng ký doanh nghiệp, hộ kinh doanh trên địa bàn tỉnh được công khai thông qua hệ thống đăng ký doanh nghiệp quốc gia theo địa chỉ https://dangkykinhdoanh.gov.vn, bao gồm các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 6 Quy chế này.

2. Cơ quan đăng ký kinh doanh cung cấp thông tin về doanh nghiệp, hộ kinh doanh lưu trữ tại Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp trong phạm vi địa phương quản lý.

3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật được yêu cầu khai thác và sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp với mục tiêu phục vụ quản lý nhà nước, thực hiện thủ tục hành chính. Trên cơ sở thông tin được khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, cơ quan có thẩm quyền không yêu cầu doanh nghiệp nộp bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh khi thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công có liên quan đến doanh nghiệp.

4. Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ quan quản lý nhà nước có thể đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan quản lý chuyên ngành, lĩnh vực cung cấp thông tin đăng ký doanh nghiệp, hộ kinh doanh theo quy định.

Điều 8. Trách nhiệm của các cơ quan trong phối hợp khai thác, công khai thông tin về tình trạng hoạt động của doanh nghiệp, hộ kinh doanh

1. Trên cơ sở khai thác thông tin từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Sở Tài chính *(Phòng Đăng ký kinh doanh)* là đầu mối cung cấp, công khai thông tin về tình trạng hoạt động của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

[4] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Quyết định số 111/2026/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2026.

2. Sở Tài chính *(Phòng Đăng ký kinh doanh)* định kỳ hằng tháng đối chiếu thông tin trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp với thông tin cơ quan thuế cung cấp về tình trạng hoạt động của doanh nghiệp. Đối với doanh nghiệp ngừng hoạt động quá 01 năm mà không thông báo với cơ quan thuế hoặc cơ quan đăng ký kinh doanh, Sở Tài chính phối hợp với cơ quan thuế, các cơ quan khác có liên quan tiến hành kiểm tra, xử lý theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và quy định của pháp luật.

3. Trên cơ sở khai thác thông tin từ Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh thuộc Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Uỷ ban nhân dân cấp xã *(Phòng Kinh tế; Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị)* là đầu mối cung cấp, công khai thông tin về tình trạng hoạt động của hộ kinh doanh địa bàn.

4. Uỷ ban nhân dân cấp xã *(Phòng Kinh tế; Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị)* định kỳ hằng tháng đối chiếu thông tin trên Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh thuộc Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp với thông tin do cơ quan thuế cung cấp về tình trạng hoạt động của hộ kinh doanh. Đối với hộ kinh doanh ngừng hoạt động quá 06 tháng mà không thông báo với cơ quan thuế hoặc cơ quan đăng ký kinh doanh, Uỷ ban nhân dân cấp xã tiến hành kiểm tra, xử lý theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và quy định của pháp luật.

Điều 9. Trách nhiệm của các cơ quan trong việc trao đổi, cung cấp, công khai thông tin về trình trạng pháp lý, tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, hộ kinh doanh

1. Trên cơ sở khai thác thông tin từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Sở Tài chính *(Phòng Đăng ký kinh doanh*) là đầu mối cung cấp, công khai thông tin về tình trạng pháp lý, tình hình hoạt động của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

2. Trên cơ sở khai thác thông tin từ Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh thuộc Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Uỷ ban nhân dân cấp xã là đầu mối cung cấp, công khai thông tin về trạng pháp lý, tình hình hoạt động của hộ kinh doanh địa bàn.

3. Các sở, ban, ngành chủ động xây dựng cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp hoạt động trong ngành, lĩnh vực quản lý nhà nước được giao; thực hiện công khai thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

4. Khuyến khích các cơ quan quản lý nhà nước ứng dụng chuyển đổi số trong trao đổi thông tin, chia sẻ cơ sở dữ liệu nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh, đồng thời giảm thiểu nghĩa vụ kê khai, báo cáo của doanh nghiệp, hộ kinh doanh.

Điều 10. Trách nhiệm của các cơ quan trong việc công khai thông tin về xử lý doanh nghiệp, hộ kinh doanh có hành vi vi phạm pháp luật

1. Sở Tài chính *(Phòng Đăng ký kinh doanh)* là đầu mối công khai thông tin doanh nghiệp có hành vi vi phạm pháp luật về doanh nghiệp. Thông tin công khai bao gồm: Tên doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, tên người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, hành vi vi phạm pháp luật, hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả, việc chấp hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính của doanh nghiệp, hộ kinh doanh *(nếu có).*

2. Thuế tỉnh Thái Nguyên công khai danh sách các doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc doanh nghiệp, hộ kinh doanh trên địa bàn tỉnh có hành vi vi phạm pháp luật về thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế và theo hướng dẫn của Trung ương.

Định kỳ hằng tháng, Thuế tỉnh Thái Nguyên có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho Sở Tài chính về danh sách doanh nghiệp không hoạt động tại địa chỉ trụ sở đã đăng ký, tạm ngừng hoạt động kinh doanh 01 năm liên tục không thông báo, vi phạm các quy định về đăng ký thuế.

Thuế tỉnh Thái Nguyên có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho Uỷ ban nhân dân cấp xã về danh sách hộ kinh doanh đóng mã số thuế, không hoạt động tại địa chỉ trụ sở đã đăng ký, tạm ngừng 06 tháng liên tục đối với hộ kinh doanh mà không thông báo; hộ kinh doanh vi phạm các quy định về đăng ký thuế.

3. Cơ quan quản lý nhà nước khác *(ngoài các cơ quan quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này)* có trách nhiệm công khai doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc doanh nghiệp có hành vi vi phạm, bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật chuyên ngành và thông báo bằng văn bản cho Sở Tài chính định kỳ hằng tháng. Thông tin công khai gồm: Tên, mã số, địa chỉ trụ sở chính, tên người đại diện theo pháp luật, người đứng đầu đơn vị trực thuộc doanh nghiệp, hành vi vi phạm pháp luật, hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả, việc chấp hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính của doanh nghiệp, hộ kinh doanh *(nếu có).*

Điều 11. Hình thức, phương tiện trao đổi, cung cấp, công khai thông tin doanh nghiệp

1. Việc trao đổi, cung cấp thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh giữa các cơ quan quản lý nhà nước quy định tại Điều 2 Quy chế này được thực hiện qua hệ thống thư điện tử công vụ, hệ thống quản lý văn bản của tỉnh hoặc bằng văn bản qua đường bưu chính, trừ các thông tin thuộc bí mật nhà nước.

2. Việc công khai thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh được thực hiện trên Cổng thông tin Quốc gia về đăng ký doanh nghiệp; trên trang Thông tin điện tử của các cơ quan liên quan.

3. Trong thời hạn không quá 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu cung cấp thông tin về doanh nghiệp, hộ kinh doanh của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, cơ quan, đơn vị có liên quan được yêu cầu có trách nhiệm phản hồi theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

Mục II
PHỐI HỢP THỰC HIỆN CÔNG TÁC THANH TRA, XỬ LÝ VI PHẠM CỦA DOANH NGHIỆP, HỘ KINH DOANH VỀ NGÀNH NGHỀ KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN VÀ ĐIỀU KIỆN TIẾP CẬN THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI VÀ CÁC VI PHẠM KHÁC

Điều 12. Nội dung phối hợp trong công tác thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh, xác minh, xử lý vi phạm, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

1. Nội dung phối hợp trong thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh bao gồm:

a) Phối hợp xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh;

b) Phối hợp tổ chức thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh.

2. Nội dung phối hợp trong xác minh, xử lý vi phạm bao gồm: Phối hợp xử phạt doanh nghiệp, hộ kinh doanh yêu cầu doanh nghiệp tạm ngừng, chấm dứt kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài và các vi phạm khác.

3. Nội dung phối hợp trong thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hộ kinh doanh bao gồm: Phối hợp xác định hành vi vi phạm thuộc trường hợp thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hộ kinh doanh và thực hiện thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hộ kinh doanh.

Điều 13. Trách nhiệm của các cơ quan trong việc phối hợp xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh

1. Thanh tra tỉnh là cơ quan đầu mối tổng hợp, xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch thanh tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh theo quy định của Luật Thanh tra.

2. Các cơ quan chuyên môn; cơ quan quản lý chuyên ngành, lĩnh vực có trách nhiệm tổ chức kiểm tra việc chấp hành chính sách, pháp luật của các doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của mình theo quy định của pháp luật.

Uỷ ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức kiểm tra việc chấp hành chính sách, pháp luật của các hộ kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của mình theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình kiểm tra, nếu phát hiện vi phạm thì áp dụng hoặc kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng biện pháp theo quy định của pháp luật để xử lý kịp thời hành vi vi phạm; trường hợp cần thiết thì yêu cầu hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền tiến hành thanh tra.

Hằng năm, các sở, ban, ngành và Uỷ ban nhân dân cấp xã căn cứ vào định hướng, kế hoạch công tác gửi danh sách các doanh nghiệp, hộ kinh doanh dự kiến kiểm tra năm sau liền kề cho Thanh tra tỉnh để xin ý kiến về việc bảo đảm không chồng chéo, trùng lặp với kế hoạch thanh tra.

Trên cơ sở đề nghị của các sở, ban, ngành và Uỷ ban nhân dân cấp xã, Thanh tra tỉnh tham gia cho ý kiến đối với danh sách, kế hoạch kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh hằng năm về nội dung, phạm vi, đối tượng kiểm tra nhằm bảo đảm sự phối hợp, tránh chồng chéo, trùng lặp giữa hoạt động thanh tra và kiểm tra theo quy định của pháp luật.

Sau khi nhận được ý kiến của Thanh tra tỉnh, các sở, ban, ngành và Uỷ ban nhân dân cấp xã thực hiện rà soát, điều chỉnh *(nếu có)* và ban hành kế hoạch kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh của năm sau liền kề theo phạm vi, thẩm quyền quản lý.

Điều 14. Trách nhiệm của các cơ quan trong việc phối hợp tổ chức thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra

1. Các cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch thanh tra, kiểm tra đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Trường hợp thành lập đoàn thanh tra, Thanh tra tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra. Trong trường hợp cần thiết, Thủ trưởng cơ quan thanh tra trưng tập người có chuyên môn, nghiệp vụ ở cơ quan, đơn vị khác tham gia Đoàn thanh tra. Hành vi vi phạm của doanh nghiệp, hộ kinh doanh trong từng lĩnh vực được xử lý theo quy định của pháp luật chuyên ngành. Căn cứ kết luận, kiến nghị của cơ quan thanh tra, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước ra quyết định hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định xử lý vi phạm hành chính theo quy định.

Trường hợp thành lập đoàn kiểm tra liên ngành, các cơ quan liên quan thống nhất cử một cơ quan chủ trì, các cơ quan liên quan khác cử cán bộ tham gia. Kết quả kiểm tra liên ngành phải được gửi cho các cơ quan tham gia. Hành vi vi phạm của doanh nghiệp, hộ kinh doanh trong từng lĩnh vực được xử lý theo quy định của pháp luật chuyên ngành. Căn cứ kết luận của đoàn kiểm tra liên ngành, Thủ trưởng cơ quan chuyên ngành ra quyết định hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định xử lý vi phạm hành chính theo quy định.

2. Trường hợp trong quá trình chuẩn bị hoặc trong quá trình thanh tra, kiểm tra, cơ quan quản lý nhà nước phát hiện hoặc nhận thấy dấu hiệu có hành vi vi phạm pháp luật ngoài phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao có trách nhiệm thông báo, đề nghị cơ quan có thẩm quyền phối hợp hoặc thực hiện thanh tra, kiểm tra độc lập.

3. Kết quả thanh tra, kiểm tra phải được công khai theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Trách nhiệm của các cơ quan trong công tác theo dõi tình hình hoạt động của các doanh nghiệp, hộ kinh doanh

1. Sở Tài chính là đầu mối tổng hợp trong công tác theo dõi tình hình hoạt động, chấp hành các quy định của Luật doanh nghiệp, các nghị định, thông tư liên quan của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

2. Uỷ ban nhân dân cấp xã là đầu mối tổng hợp trong công tác theo dõi tình hình hoạt động, chấp hành các quy định của Luật doanh nghiệp, các nghị định, thông tư liên quan của hộ kinh doanh trên địa bàn quản lý.

3. Thuế tỉnh Thái Nguyên là đầu mối trong công tác theo dõi tình hình hoạt động, chấp hành các quy định của Luật Thuế, các nghị định, thông tư liên quan của doanh nghiệp, hộ kinh doanh trên địa bàn quản lý.

4. Các cơ quan chuyên môn khác là đầu mối trong công tác theo dõi tình hình hoạt động, chấp hành các quy định của chuyên ngành của doanh nghiệp, hộ kinh doanh trên địa bàn quản lý.

Điều 16. Trách nhiệm của các cơ quan trong phối hợp xử lý doanh nghiệp, hộ kinh doanh có hành vi vi phạm quy định về ngành, nghề kinh doanh có điều kiện và điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài và các vi phạm khác

1. Định kỳ ngày 25 hằng tháng các sở, ban, ngành và Uỷ ban nhân dân cấp xã cung cấp danh sách các doanh nghiệp, hộ kinh doanh được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh ngành nghề kinh doanh có điều kiện, điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài đã cấp, thu hồi trong tháng và lũy kế từ đầu năm tới thời điểm báo cáo về Sở Tài chính (*cơ quan đầu mối triển khai các chỉ số cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh liên quan đến kinh doanh có điều kiện*).

2. Trường hợp phát hiện doanh nghiệp, hộ kinh doanh có hành vi vi phạm quy định về ngành, nghề kinh doanh có điều kiện, điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài, cơ quan quản lý nhà nước quyết định xử phạt theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền quyết định xử phạt theo quy định của pháp luật chuyên ngành, yêu cầu doanh nghiệp thực hiện đúng quy định về điều kiện kinh doanh, đồng thời thông báo cho Sở Tài chính *(đối với các doanh nghiệp)*, Uỷ ban nhân dân cấp xã *(đối với hộ kinh doanh)* để cập nhật thông tin, theo dõi tình hình chấp hành các quy định trong kinh doanh của doanh nghiệp, hộ kinh doanh trên địa bàn.

3.[5] Cơ quan quản lý nhà nước về ngành, nghề kinh doanh có điều kiện, điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho Sở Tài chính *(đối với doanh nghiệp)*, Uỷ ban nhân dân cấp xã *(đối với hộ kinh doanh)* trong các trường hợp sau:

a) Đình chỉ hoạt động kinh doanh; thu hồi giấy phép kinh doanh, giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, chứng chỉ hành nghề hoặc các loại văn bản chấp thuận khác đã cấp cho doanh nghiệp, hộ kinh doanh kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định của pháp luật.

b) Đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh ra thông báo yêu cầu doanh nghiệp, hộ kinh doanh tạm ngừng hoặc chấm dứt kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện do không đáp ứng đủ điều kiện kinh doanh.

4.[6] Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản của cơ quan quản lý nhà nước quy định tại khoản 2 Điều này, Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp xã ra thông báo yêu cầu doanh nghiệp, hộ kinh doanh tạm ngừng hoặc chấm dứt kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện, ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật.

5.[7] Các sở, ban, ngành của tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp xã theo dõi hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, hộ kinh doanh đã bị thông báo yêu cầu tạm ngừng kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện.

Trường hợp doanh nghiệp không tạm ngừng, không chấm dứt kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài theo yêu cầu, cơ quan đăng ký kinh doanh yêu cầu doanh nghiệp báo cáo theo quy định của pháp luật.

---

[5] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 của Quyết định số 111/2026/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2026.

[6] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 1 Quyết định số 111/2026/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2026.

[7] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 1 của Quyết định số 111/2026/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2026.

Mục III
PHỐI HỢP TRONG CÔNG TÁC THU HỒI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP, GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HỘ KINH DOANH

Điều 17. Trách nhiệm của các cơ quan trong phối hợp thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

1. Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Tài chính có trách nhiệm thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Thông tin về thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được công khai trên Cổng Thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp để các cơ quan quản lý nhà nước về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, ngành, nghề tiếp cận thị trường của nhà đầu tư nước ngoài tra cứu, xử lý theo quy định của pháp luật đối với các điều kiện kinh doanh đối với doanh nghiệp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

2. Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày xác định hành vi vi phạm của doanh nghiệp theo quy định phải thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho Sở Tài chính.

3. Trường hợp nhận được thông tin về hành vi vi phạm của doanh nghiệp thuộc trường hợp thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, nếu xét thấy cần thiết phải xác minh thông tin, Sở Tài chính kiểm tra doanh nghiệp theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra doanh nghiệp, cá nhân, tổ chức có liên quan. Trách nhiệm cụ thể của các cơ quan liên quan:

a) Uỷ ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm xác minh việc tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp tại địa bàn quản lý;

b) Các cơ quan quản lý nhà nước quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 2 Quy chế này có trách nhiệm xác minh hành vi kinh doanh ngành, nghề cấm kinh doanh của doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý;

c) Công an tỉnh có trách nhiệm xác minh nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp là giả mạo;

d) Cơ quan, tổ chức quản lý người thành lập doanh nghiệp thuộc đối tượng bị cấm thành lập doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp có trách nhiệm xác minh lý lịch của người thành lập doanh nghiệp đó.

Kết quả xác minh thông tin về hành vi vi phạm của doanh nghiệp thuộc trường hợp thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp phải được thể hiện bằng văn bản.

4. Khi nhận được văn bản của cơ quan quản lý nhà nước xác định hành vi vi phạm của doanh nghiệp thuộc trường hợp thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Sở Tài chính chỉ đạo Phòng Đăng ký kinh doanh thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của doanh nghiệp theo quy định, đồng thời thông báo cho cơ quan quản lý nhà nước đã có yêu cầu thu hồi.

Điều 18. Trách nhiệm của các cơ quan trong phối hợp thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh

1. Cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Thông tin về thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh được công khai trên Cổng Thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

2. Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày xác định hành vi vi phạm của hộ kinh doanh theo quy định phải thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho Uỷ ban nhân dân cấp xã.

3. Trường hợp nhận được thông tin về hành vi vi phạm của hộ kinh doanh thuộc trường hợp thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, nếu xét thấy cần thiết phải xác minh thông tin, cơ quan chuyên môn trực thuộc Uỷ ban nhân dân cấp xã kiểm tra hộ kinh doanh theo thẩm quyền.

4. Khi nhận được văn bản của cơ quan quản lý nhà nước xác định hành vi vi phạm của hộ kinh doanh thuộc trường hợp thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Uỷ ban nhân dân cấp xã chỉ đạo cơ quan chuyên môn thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định, đồng thời thông báo cho cơ quan quản lý nhà nước đã có yêu cầu thu hồi.

Mục IV
BÁO CÁO VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP, HỘ KINH DOANH SAU ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP

Điều 19. Nội dung báo cáo về quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh sau đăng ký thành lập

1. Nội dung báo cáo tình hình công tác quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh sau đăng ký thành lập *(số lượng, quản lý chuyên ngành, tình hình chung sản xuất kinh doanh, các nội dung khác có liên quan*).

2. Tình hình thực hiện phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước về các nội dung sau:

a) Trao đổi, cung cấp và công khai thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh;

b) Thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh;

c) Thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hộ kinh doanh;

d) Xử lý doanh nghiệp, hộ kinh doanh có hành vi vi phạm quy định về ngành, nghề kinh doanh có điều kiện, và điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài;

e) Kết quả thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh vi phạm bị xử lý thu hồi;

g) Các nội dung khác quy định tại Quy chế này.

Điều 20. Trách nhiệm của các cơ quan trong báo cáo về quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh

1. Trước ngày 15 tháng 01 hằng năm, các cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm báo cáo Uỷ ban nhân dân tỉnh tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý được phân công và tình hình thực hiện phối hợp các nội dung quy định tại Điều 19 Quy chế này của năm liền trước.

2. Sở Tài chính là đầu mối tổng hợp báo cáo về công tác quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp và tình hình thực hiện nội dung phối hợp quy định tại Điều 19 Quy chế này.

3. Uỷ ban nhân dân cấp xã là đầu mối tổng hợp báo cáo về công tác quản lý nhà nước đối với hộ kinh doanh trên địa bàn và tình hình thực hiện nội dung phối hợp quy định tại Điều 19 Quy chế này.

4. Thanh tra tỉnh là đầu mối tổng hợp tình hình thực hiện nội dung phối hợp công tác thanh tra quy định tại điểm b khoản 2 Điều 19 Quy chế này và gửi Sở Tài chính tổng hợp.

5. Trong tháng 02 hằng năm, Sở Tài chính phối hợp với các cơ quan liên quan dự thảo văn bản để Uỷ ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Tài chính tình hình quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh sau đăng ký thành lập của năm liền trước gửi cho Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ theo quy định.

Chương III
QUY TRÌNH KIỂM TRA NỘI DUNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH
Mục I
THẨM QUYỀN, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN TRONG HOẠT ĐỘNG KIỂM TRA VỀ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Điều 21. Thẩm quyền kiểm tra[8]

[8] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Quyết định số 111/2026/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2026.

1. Cơ quan có thẩm quyền được quy định tại Điều 20 Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp.

2. Người có thẩm quyền được quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP ngày 05 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ về hoạt động kiểm tra chuyên ngành.

Điều 22. Hình thức, địa điểm và thời hạn kiểm tra, tần xuất kiểm tra

1. Hình thức kiểm tra

Việc tiến hành kiểm tra về đăng ký kinh doanh được thực hiện trực tiếp hoặc trực tuyến, từ xa dựa trên dữ liệu điện tử.

Người có thẩm quyền kiểm tra có trách nhiệm chỉ đạo, thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong hoạt động kiểm tra; tăng cường kiểm tra trực tuyến, từ xa dựa trên dữ liệu điện tử để tiết kiệm thời gian, chi phí, nguồn lực; bảo đảm hoạt động kiểm tra được thực hiện kịp thời, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước.

2. Địa điểm kiểm tra

a) Đoàn kiểm tra làm việc tại trụ sở, nơi làm việc doanh nghiệp, hộ kinh doanh là đối tượng kiểm tra; trụ sở cơ quan, đơn vị tiến hành kiểm tra; tại nơi tiến hành kiểm tra, xác minh theo kế hoạch tiến hành kiểm tra;

b) Kiểm tra trực tuyến, từ xa dựa trên dữ liệu điện tử.

3. Thời hạn kiểm tra

a) Cuộc kiểm tra về đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp của cơ quan đăng ký kinh doanh thuộc Sở Tài chính thực hiện thì thời hạn kiểm tra không quá 10 (mười) ngày làm việc, trường hợp phức tạp hoặc địa bàn đi lại khó khăn thì được gia hạn một lần không quá 05 (năm) ngày làm việc.

b) Cuộc kiểm tra về đăng ký kinh doanh đối với hộ kinh doanh của Phòng Kinh tế; Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị thuộc UBND cấp xã thực hiện thì thời hạn kiểm tra không quá 07 (bảy) ngày làm việc, trường hợp phức tạp hoặc địa bàn đi lại khó khăn thì được gia hạn một lần không quá 03 (ba) ngày làm việc.

c) Thời hạn kiểm tra được tính từ ngày công bố quyết định kiểm tra.

4. Số lần kiểm tra đối với mỗi doanh nghiệp, hộ kinh doanh không được quá 01 (một) lần trong năm, trừ trường hợp có dấu hiệu vi phạm rõ ràng.

Mục II
QUY TRÌNH KIỂM TRA ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Điều 23. Quyết định kiểm tra

1. Căn cứ ban hành quyết định kiểm tra

a) Khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc sự cố, sự kiện, dấu hiệu bất thường theo quy định của pháp luật;

b) Theo chỉ đạo của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước; theo yêu cầu, đề nghị của cơ quan, người có thẩm quyền;

c) Theo kế hoạch kiểm tra chuyên đề *(nếu có)*.

2. Nội dung quyết định kiểm tra

a) Căn cứ ban hành quyết định kiểm tra;

b) Phạm vi, nội dung kiểm tra;

c) Đối tượng kiểm tra;

d) Thời hạn kiểm tra;

đ) Thành phần Đoàn kiểm tra.

Điều 24. Đoàn kiểm tra

1. Đoàn kiểm tra được thành lập để thực hiện nhiệm vụ kiểm tra theo quyết định của người có thẩm quyền. Đoàn kiểm tra gồm: Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn *(nếu có)* và các thành viên.

2. Trưởng đoàn, thành viên Đoàn kiểm tra phải là người am hiểu pháp luật, có năng lực, chuyên môn phù hợp với nội dung kiểm tra; không trong thời gian xem xét, xử lý kỷ luật, xử lý hình sự; không thuộc trường hợp xung đột lợi ích đối với đối tượng kiểm tra theo quy định.

3. Yêu cầu đối tượng kiểm tra cung cấp thông tin, hồ sơ, tài liệu, sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phục vụ công tác kiểm tra; yêu cầu giải trình, làm rõ về các nội dung có liên quan.

4. Kiến nghị người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền kiểm tra, cơ quan, người có thẩm quyền khác áp dụng các biện pháp cần thiết theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính để bảo đảm thực hiện yêu cầu, mục đích của việc kiểm tra.

5. Lập biên bản vi phạm hành chính, buộc chấm dứt hành vi vi phạm, xử phạt vi phạm hành chính và thực hiện các quyền khác theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

6. Báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền kiểm tra về kết quả kiểm tra.

Điều 25. Kế hoạch kiểm tra

1. Xây dựng, phê duyệt, phổ biến kế hoạch tiến hành kiểm tra

a) Trưởng đoàn kiểm tra có trách nhiệm xây dựng kế hoạch tiến hành kiểm tra trình người đứng đầu cơ quan, đơn vị phê duyệt trước khi công bố Quyết định kiểm tra.

b) Kế hoạch tiến hành kiểm tra phải xác định rõ mục đích và yêu cầu của cuộc kiểm tra. Nội dung kiểm tra được xác định căn cứ vào mục đích, yêu cầu của cuộc kiểm tra.

c) Kế hoạch tiến hành kiểm tra phải nêu rõ phương pháp tiến hành kiểm tra. Kế hoạch tiến hành kiểm tra phải xác định tiến độ thực hiện, chế độ thông tin, báo cáo (*nếu có*), việc sử dụng phương tiện, thiết bị, kinh phí và các điều kiện vật chất cần thiết khác phục vụ hoạt động của Đoàn kiểm tra.

2. Điều chỉnh kế hoạch tiến hành kiểm tra

Trường hợp cần thiết xuất phát từ yêu cầu, mục đích kiểm tra, kế hoạch tiến hành kiểm tra có thể được điều chỉnh. Trưởng đoàn kiểm tra dự thảo kế hoạch tiến hành kiểm tra điều chỉnh trình người đứng đầu đơn vị chủ trì cuộc kiểm tra phê duyệt. Nội dung điều chỉnh kế hoạch tiến hành kiểm tra không được trái với Quyết định kiểm tra.

3. Xây dựng đề cương yêu cầu đối tượng báo cáo

Căn cứ Quyết định kiểm tra, kế hoạch tiến hành kiểm tra, Trưởng đoàn kiểm tra có trách nhiệm tổ chức xây dựng đề cương yêu cầu đối tượng kiểm tra báo cáo. Thời gian gửi văn bản, đề cương báo cáo ít nhất 05 (năm) ngày làm việc trước thời điểm công bố Quyết định kiểm tra để đối tượng có thời gian chuẩn bị, trừ trường hợp kiểm tra đột xuất. Văn bản yêu cầu phải nêu rõ hình thức báo cáo, thời hạn nộp báo cáo.

Điều 26. Tiến hành kiểm tra và xử lý vi phạm

1. Công bố quyết định kiểm tra

Trưởng đoàn kiểm tra công bố quyết định kiểm tra với đối tượng kiểm tra và thông báo chương trình làm việc.

2. Đoàn kiểm tra tiến hành thu thập, xem xét, đánh giá thông tin, hồ sơ, tài liệu, sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ có liên quan.

a) Trưởng đoàn kiểm tra yêu cầu đối tượng kiểm tra cung cấp hồ sơ, tài liệu có liên quan đến nội dung kiểm tra; việc giao nhận hồ sơ, tài liệu phải lập thành biên bản.

b) Trong quá trình kiểm tra, nếu xét thấy cần thiết, Trưởng đoàn kiểm tra hoặc thành viên Đoàn kiểm tra tiếp tục yêu cầu đối tượng kiểm tra, yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến nội dung kiểm tra.

3. Lập biên bản kiểm tra, biên bản vi phạm hành chính, xử lý kết quả kiểm tra

a) Đoàn kiểm tra lập biên bản kiểm tra, nêu rõ thành phần Đoàn kiểm tra, đối tượng kiểm tra, tổ chức, cá nhân có liên quan, nội dung kiểm tra, kết quả xác minh, ý kiến của đối tượng kiểm tra và tổ chức, cá nhân có liên quan *(nếu có)*. Biên bản kiểm tra có chữ ký của Trưởng đoàn kiểm tra, đối tượng kiểm tra và tổ chức, cá nhân có liên quan *(nếu có)*. Trường hợp đối tượng kiểm tra không ký vào biên bản kiểm tra thì biên bản phải có chữ ký của đại diện chính quyền cấp xã nơi xảy ra vi phạm hoặc của ít nhất một người chứng kiến xác nhận việc đối tượng kiểm tra không ký vào biên bản;

b) Trường hợp phát hiện tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính thì Đoàn kiểm tra lập biên bản vi phạm hành chính và thực hiện các biện pháp xử lý theo quy định của pháp luật;

c) Trường hợp qua kiểm tra mà chưa đủ thẩm quyền để xem xét, đánh giá, làm rõ thì Trưởng đoàn kiểm tra báo cáo người ra quyết định kiểm tra để yêu cầu hoặc đề nghị cơ quan thanh tra có thẩm quyền tiến hành thanh tra;

d) Trường hợp phát hiện dấu hiệu tội phạm, Trưởng đoàn kiểm tra báo cáo người ra quyết định kiểm tra để kiến nghị khởi tố và chuyển hồ sơ vụ việc, tài liệu có liên quan đến cơ quan điều tra xem xét, quyết định việc khởi tố vụ án hình sự theo quy định của pháp luật;

đ) Trường hợp cần thiết hoặc theo yêu cầu của người ra quyết định kiểm tra, Trưởng đoàn kiểm tra xây dựng báo cáo kết quả kiểm tra, văn bản yêu cầu chấn chỉnh, khắc phục các tồn tại, hạn chế sau kiểm tra trình người ra quyết định kiểm tra.

Điều 27. Tổ chức thực hiện các quyết định xử lý theo yêu cầu sau kiểm tra

1. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị tiến hành kiểm tra có trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức việc theo dõi, đôn đốc thực hiện quyết định xử phạt vi phạm hành chính, các quyết định khác theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và pháp luật có liên quan, văn bản yêu cầu chấn chỉnh, khắc phục tồn tại, hạn chế sau kiểm tra *(nếu có)*; trường hợp cần thiết thì báo cáo Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cấp trên để có biện pháp xử lý, bảo đảm thực hiện đúng, đầy đủ các quyết định xử lý về kiểm tra.

2. Đối tượng kiểm tra và tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc, đầy đủ quyết định xử lý về kiểm tra.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 28. Trách nhiệm thi hành

1. Sở Tài chính

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước theo dõi, đôn đốc, tổng hợp tình hình triển khai thực hiện Quy chế này; chủ trì, phối hợp các sở, ban, ngành và Uỷ ban nhân dân cấp xã trong việc tổ chức thực hiện Luật Doanh nghiệp và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến doanh nghiệp, hộ kinh doanh.

b) Phối hợp, xây dựng, quản lý vận hành Hệ thống thông tin đăng ký doanh nghiệp Quốc gia, cập nhật những thông tin vi phạm của doanh nghiệp vào Hệ thống thông tin đăng ký doanh nghiệp Quốc gia; quản lý, tổ chức thực hiện cung cấp thông tin về đăng ký doanh nghiệp lưu giữ tại Cơ sở dữ liệu Quốc gia về đăng ký doanh nghiệp cho các cơ quan có liên quan và các tổ chức, cá nhân có yêu cầu theo quy định của pháp luật.

c) Tổ chức thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ đã được phân công trong công tác đăng ký và quản lý sau đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật và các nhiệm vụ cụ thể trong Quy chế này; chủ động tham mưu Uỷ ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh các nội dung, nhiệm vụ có liên quan đảm bảo tiến độ và tuân thủ các quy định của pháp luật.

2. Thuế tỉnh Thái Nguyên

a) Rà soát, đối chiếu doanh nghiệp, hộ kinh doanh đã đăng ký mã số với danh sách doanh nghiệp, hộ kinh doanh đã được cấp Giấy chứng nhận; cung cấp thông tin về doanh nghiệp không hoạt động tại trụ sở đăng ký quá 01 năm, hộ kinh doanh quá 06 tháng không thông báo với cơ quan thuế.

b) Cung cấp thông tin cho cơ quan đăng ký kinh doanh, công khai danh sách các doanh nghiệp, hộ kinh doanh trên địa bàn tỉnh có hành vi vi phạm pháp luật về thuế.

c) Tiến hành kiểm tra quyết toán thuế, thực hiện thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế đối với doanh nghiệp; chấm dứt hiệu lực mã số thuế đối với hộ kinh doanh chấm dứt hoạt động theo quy định.

d) Xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về thuế theo thẩm quyền đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh vi phạm theo quy định của Luật Quản lý thuế.

3. Công an tỉnh

a) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tham mưu Uỷ ban nhân dân tỉnh thực hiện công tác quản lý nhà nước đối với ngành, nghề kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh.

b) Chỉ đạo lực lượng chức năng xác minh, điều tra và xử lý theo quy định khi kiểm tra, phát hiện các hành vi vi phạm pháp luật của doanh nghiệp, hộ kinh doanh; xác minh, xử lý theo thẩm quyền đối với doanh nghiệp, người thành lập doanh nghiệp, hộ kinh doanh có nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký kinh doanh là giả mạo.

c) Phối hợp với các sở, ban, ngành và tổ chức, cá nhân liên quan trong quá trình điều tra, xử lý các doanh nghiệp, hộ kinh doanh vi phạm quy định của pháp luật trong quá trình hoạt động.

d) Phối hợp với Sở Tài chính trong việc xác định tư cách pháp nhân của tổ chức, nhân thân của người thành lập doanh nghiệp, góp vốn, mua cổ phần, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp đối với trường hợp pháp nhân, cá nhân đến từ nước ngoài.

4. Thanh tra tỉnh

a) Hướng dẫn các sở, ban, ngành và Uỷ ban nhân dân cấp xã xây dựng kế hoạch kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh của ngành, địa phương.

b) Tổ chức thực hiện thanh tra, kiểm tra theo chức năng, nhiệm vụ đã được phân công trong công tác quản lý sau đăng ký doanh nghiệp, hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật và các nhiệm vụ cụ thể trong Quy chế này.

5. Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh

a) Chịu trách nhiệm theo dõi, phối hợp quản lý doanh nghiệp, hộ kinh doanh hoạt động sản xuất, kinh doanh trong các khu công nghiệp theo chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền được giao.

b) Định kỳ hằng tháng, cung cấp thông tin về doanh nghiệp, hộ kinh doanh thuộc thẩm quyền quản lý trong khu công nghiệp cho Sở Tài chính và các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan nếu có phát sinh những trường hợp sau:

- Doanh nghiệp, hộ kinh doanh đã thông báo chấm dứt hoạt động dự án đầu tư;

- Doanh nghiệp, hộ kinh doanh bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

6. Sở Công Thương

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, Uỷ ban nhân dân cấp xã tổ chức rà soát, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, hộ kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Sở Công Thương; kịp thời phát hiện các hành vi vi phạm, sai lệch nội dung đăng ký kinh doanh, đặc biệt đối với các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện, ngành nghề tiềm ẩn nguy cơ vi phạm.

b) Thực hiện hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền áp dụng các biện pháp xử lý theo quy định của pháp luật đối với các trường hợp vi phạm; phối hợp cung cấp, trao đổi thông tin về doanh nghiệp, hộ kinh doanh vi phạm cho Sở Tài chính và Uỷ ban nhân dân cấp xã nơi doanh nghiệp, hộ kinh doanh đặt trụ sở chính để phục vụ công tác quản lý nhà nước theo quy định.

7. Các sở, ban, ngành

a) Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật đến các doanh nghiệp, hộ kinh doanh trên địa bàn tỉnh, nhằm nâng cao nhận thức đúng, đầy đủ quy định của pháp luật, từ đó thực hiện có hiệu quả chủ trương, chính sách pháp luật của Nhà nước.

b) Chủ trì, phối hợp thực hiện các nội dung quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh khi các đơn vị thực hiện hoạt động trong ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài thuộc thẩm quyền của cơ quan chuyên ngành.

c) Hướng dẫn doanh nghiệp, hộ kinh doanh thực hiện các quy định của pháp luật chuyên ngành trong hoạt động kinh doanh. Thông báo cho Sở Tài chính, Uỷ ban nhân dân cấp xã nơi doanh nghiệp, hộ kinh doanh đặt trụ sở chính danh sách các doanh nghiệp, hộ kinh doanh không đủ điều kiện kinh doanh, bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

8. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Tiếp nhận, xử lý thông tin doanh nghiệp do Sở Tài chính cung cấp; tham gia quản lý, theo dõi hoạt động của doanh nghiệp trên địa bàn.

b) Phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện công tác quản lý nhà nước chuyên ngành đối với ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp, hộ kinh doanh và kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh.

c) Chỉ đạo cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã định kỳ gửi danh sách hộ kinh doanh đến cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành để phối hợp theo dõi, quản lý.

d) Tuyên truyền, vận động doanh nghiệp, hộ kinh doanh tuân thủ, chấp hành đúng quy định của pháp luật. Hỗ trợ và tạo điều kiện tối đa cho các hộ kinh doanh có nhu cầu chuyển đổi thành doanh nghiệp; đẩy mạnh tuyên truyền cho các hộ kinh doanh thấy được những lợi ích, các chính sách hỗ trợ và ưu đãi của Nhà nước khi chuyển đổi thành doanh nghiệp theo quy định.

đ) Tổ chức thực hiện công tác kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh trên địa bàn quản lý theo chức năng, nhiệm vụ, quy định pháp luật và các nhiệm vụ cụ thể trong Quy chế này đảm bảo chất lượng, hiệu quả.

9. Trách nhiệm của doanh nghiệp, hộ kinh doanh

a) Tuân thủ, chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật trong suốt quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh.

b) Tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan quản lý nhà nước trong quá trình thực hiện thanh tra, kiểm tra.

c) Cung cấp kịp thời, đầy đủ hồ sơ, tài liệu theo nội dung quyết định thanh tra, kiểm tra; báo cáo thông tin chính xác, trung thực và chịu trách nhiệm về những thông tin đã cung cấp.

d) Thực hiện nghiêm túc chế độ thông báo, báo cáo theo quy định của pháp luật; định kỳ báo cáo đầy đủ các thông tin về doanh nghiệp, báo cáo tài chính của doanh nghiệp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo từng lĩnh vực quản lý nhà nước; sửa đổi, bổ sung và báo cáo kịp thời đối với các thông tin đã kê khai hoặc báo cáo thiếu chính xác, chưa đầy đủ.

Điều 29. Kinh phí thực hiện

Kinh phí bảo đảm cho công tác phối hợp quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh và kiểm tra nội dung đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên được bố trí trong dự toán chi thường xuyên của sở, ban, ngành và Uỷ ban nhân dân cấp xã.

Điều 30. Điều khoản thi hành

Các sở, ban, ngành, Uỷ ban nhân dân cấp xã và các cơ quan liên quan căn cứ Quy chế quy định hoạt động phối hợp và Quy trình kiểm tra để chủ động thực hiện và phối hợp, kiểm tra theo quy định. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, phát sinh phản ánh kịp thời về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét điều chỉnh, bổ sung đảm bảo phù hợp với thực tiễn và quy định của pháp luật./.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Thái Nguyên, ngày18 tháng 9 năm 2026

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Văn Hậu

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN
Địa chỉ: Số 88, đường Hùng Vương,
phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên
Điện thoại: (0208).3 751 789
Fax: (0208).3 851 149
Email: portal@thainguyen.gov.vn
Website: https://congbao.thainguyen.gov.vn